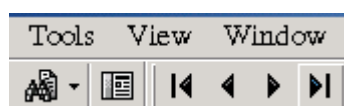


MỘT SỐ THAO TÁC CƠ BẢN ĐỌC TOÀN VĂN KQNC

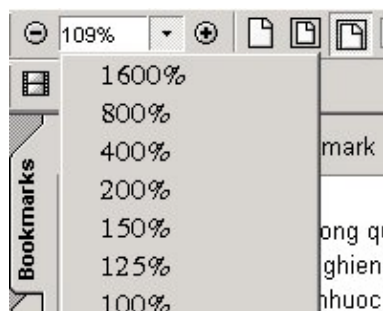


☞ Sử dụng mục lục đọc nhanh bên phải màn hình để đọc ngay Chương, Mục phù hợp (nháy chuột vào tên Chương, Mục muốn đọc)

☞ Sử dụng các phím PageUp, PageDown, Enter, phím mũi tên trên bàn phím hoặc các biểu tượng mũi tên trên thanh công cụ để lật trang:



☞ Sử dụng các biểu tượng trên thanh công cụ (hoặc chọn tỷ lệ hiện hình trang tài liệu trong hộp công cụ) dưới đây để phóng to/thu nhỏ trang tài liệu:



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP TỔNG CỤC**

**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG
KÊ VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**Đơn vị chủ trì: Vụ Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
Chủ nhiệm: PGS – TS. Nguyễn Sinh Cúc
Thư ký: Cn. Nguyễn Hoà Bình**

Hà Nội, tháng 12 - 2002

4491

24/6/03

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN ĐỀ TÀI KHOA HỌC

1. PGS-TS Nguyễn Sinh Cúc - Chủ nhiệm đề tài

2. Cử nhân Nguyễn Hoà Bình - Thư ký đề tài

Các thành viên khác tham gia đề tài:

3. TS. Phùng Chí Hiền

4. Cử nhân Phạm Quang Vinh

5. Cử nhân Lưu Văn Vĩnh

6. Cử nhân Lương Phan Lâm

7. Cử nhân Hoàng Văn Giang

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Đặt vấn đề	3
I. Một số khái niệm cơ bản và những vấn đề đặt ra trong xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	4
II. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam	21
III. Những kết luận và kiến nghị xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	60

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi nền kinh tế nước ta chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá được Đảng và Nhà nước rất quan tâm, nhất là trong nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hội nghị BCHTW 5 (khoá VII - 1993) đã ra Nghị quyết chuyên đề về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng tiến bộ. Nghị quyết Đại hội VIII và các Nghị quyết TW sau đó vẫn tiếp tục khẳng định nội dung cơ bản của CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn là chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mới đây Nghị quyết TW 5 (khoá IX) đã nhấn mạnh: CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn..." (Trích tài liệu nghiên cứu các Nghị quyết TW5 khoá IX - NXBCTQG 2002 trang 89). Để đưa Nghị quyết vào cuộc sống, các ngành, các cấp từ TW đến địa phương có nhiều việc phải làm, phải nghiên cứu để vận dụng cho phù hợp. Đối với ngành thống kê, việc phải làm trước hết là nghiên cứu, đề xuất một hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh thực trạng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Nhưng cho đến nay về cả lý luận và thực tiễn như: khái niệm cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, những đặc trưng cơ bản của nó và những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn nhiều ý kiến trao đổi chưa thống nhất. Đề tài khoa học này tập trung vào nội dung xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Đề tài được chia thành 3 phần sau:

- I. Một số khái niệm cơ bản và những vấn đề đặt ra trong xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản
- II. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam xây dựng gần đây hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
- III. Những kết luận và kiến nghị xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Những khái niệm cơ bản

1.1 Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản (nông nghiệp theo nghĩa rộng): Là một bộ phận hợp thành của cơ cấu kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế quốc dân nói chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng là một phạm trù khách quan. Đó là tổng thể các mối quan hệ về chất lượng và số lượng biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành nông nghiệp trong điều kiện cụ thể về thời gian và không gian cụ thể. Cơ cấu kinh tế được đo lường bằng tỷ trọng mỗi tiểu ngành trong tổng thể. Các Mác nói “Trong sự phân công lao động xã hội thì con số tỷ lệ là một tất yếu không sao tránh khỏi, một sự tất yếu thâm kín, yên lặng”

Cũng như các cơ cấu kinh tế khác, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm hệ thống các loại:

- Cơ cấu ngành sản xuất.
- Cơ cấu vùng sản xuất.
- Cơ cấu thành phần kinh tế.

Trong 3 loại cơ cấu này, cơ cấu ngành sản xuất có ý nghĩa quan trọng nhất vì nó là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Cơ cấu vùng sản xuất (hoặc vùng lãnh thổ) là mối quan hệ tỷ lệ của các vùng trong tổng thể chung. Tổng thể chung có thể là toàn bộ nền kinh tế hoặc toàn ngành sản xuất cụ thể, trong đó có nông nghiệp mở rộng. Ý nghĩa của cơ cấu vùng là phản ánh trình độ phát triển đồng đều của các vùng kinh tế trong tổng thể.

Cơ cấu thành phần kinh tế (hoặc khu vực kinh tế) là mối quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần hợp thành tổng thể nền kinh tế hoặc ngành kinh tế cụ thể. Đối với nước ta, cơ cấu thành phần kinh tế có ý nghĩa quan trọng vì nó phản ánh vai trò, vị trí của mỗi thành phần (hoặc khu vực kinh tế) trong nền kinh tế chung hoặc ngành kinh tế cụ thể. Đó còn là thước đo mức độ thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước ta (Đại hội IX của Đảng đề ra 6 thành phần và khu vực kinh tế).

Cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng mà chúng ta nói đến ở đây phải là một cơ cấu tích cực có mục tiêu hợp lý: khai thác được lợi thế so sánh của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng, miền, địa phương và cơ sở, của các thành phần kinh tế, phát huy tối đa hiệu quả kinh tế, nâng cao năng suất lao động xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, bảo vệ môi sinh và môi trường. Trong phạm vi đề tài này, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hệ thống chỉ tiêu phản ánh cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo nghĩa rộng, nên cần thiết phải phân biệt khái niệm của các loại cơ cấu kinh tế và ý nghĩa của nó. Tuy nhiên, trong 3 loại cơ cấu trên đây, cơ cấu ngành sản xuất sẽ được nghiên cứu sâu theo phạm vi ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng và các tiểu ngành cụ thể: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ.

Khái niệm về cơ cấu ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm:

- Cơ cấu sản xuất gồm 3 tiểu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp là tỷ trọng của ngành trồng trọt, chăn nuôi trong ngành nông nghiệp.

- Cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt: tỷ lệ các nhóm cây trồng trong tổng số các cây trồng nông nghiệp, tỷ lệ từng cây trong các nhóm cây (lúa, ngô, cây có hạt khác trong nhóm cây lương thực hoặc chè, cà phê, cao su, điều, dừa trong nhóm cây công nghiệp lâu năm...)

- Cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi: quan hệ tỷ lệ giữa nhóm gia súc, gia cầm trong tổng số.

- Cơ cấu sản xuất ngành lâm nghiệp: quan hệ tỷ lệ giữa trồng rừng, nuôi rừng và khai thác lâm sản.

- Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản: quan hệ tỷ lệ giữa nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Tùy theo từng loại cơ cấu để xác định nội dung và lĩnh vực đo lường các chỉ tiêu tương ứng: chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu giá trị sản xuất, thu nhập...

Đối với 2 loại cơ cấu kinh tế vùng và thành phần kinh tế chủ yếu đo lường bằng chỉ tiêu giá trị, còn chỉ tiêu hiện vật có ý nghĩa bổ sung, song rất cần thiết.

1.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cả 3 loại cơ cấu kinh tế đều luôn luôn biến động theo quy luật tự nhiên và chịu ảnh hưởng trực tiếp của các quy luật kinh tế. Một nền kinh tế hoặc một

ngành sản xuất có cơ cấu kinh tế phù hợp được thể hiện trước hết và chủ yếu ở mức độ hiệu quả cao và tăng trưởng bền vững. Đó cũng chính là mục tiêu của Nhà nước và để đạt mục tiêu đó, Nhà nước và các ngành, các cấp đề ra nhiều chủ trương và giải pháp kinh tế tài chính để xây dựng một cơ cấu kinh tế tối ưu. Quá trình xây dựng cơ cấu kinh tế tối ưu của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân chính là chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Khái niệm này đúng với cơ cấu kinh tế chung cũng như cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Như vậy: chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là CDCCKTNLTS) là sự vận động của các yếu tố cấu thành khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới sự tác động của các quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế và của cơ chế, chính sách của Nhà nước vào các nhân tố, ảnh hưởng để đạt tới mục tiêu lựa chọn: cơ cấu kinh tế tối ưu.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng bao gồm cả 3 hướng: chuyển dịch theo ngành, chuyển dịch theo vùng và chuyển dịch theo lãnh thổ. Để thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng, trước hết Nhà nước cần xác định đúng mục tiêu (Ví dụ: NQ Đại hội IX xác định đến năm 2010, cơ cấu lao động nông thôn là 50% nông nghiệp, 25% công nghiệp và 25% dịch vụ, cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi trong ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp là 70% và 30%).

Xác định đúng mục tiêu là một bước rất quan trọng vì mục tiêu đúng là căn cứ để kiểm tra, đánh giá đúng mức xu hướng tích cực hay tiêu cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Xu hướng tích cực là CCKTNLTS chuyển dịch theo hướng mục tiêu đề ra cả quy mô và tốc độ. Xu hướng tiêu cực là CCKTNLTS chuyển dịch theo hướng ngược lại mục tiêu đề ra. Để đo lường tốc độ chuyển dịch CCKTNLTS chúng ta có thể sử dụng nhiều phương pháp và chỉ tiêu khác nhau nhưng quan trọng nhất phương pháp tính số tương đối (tốc độ, cơ cấu).

Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải chú trọng đến các vấn đề chủ yếu sau:

1. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải gắn với thị trường trong và ngoài nước:

Trong nền kinh tế hàng hoá, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là để bán nhằm thu được lợi nhuận tối đa. Trong xu thế hội nhập toàn cầu, mỗi quốc gia phải chọn cho mình những mặt hàng sản xuất mang tính cạnh tranh cao, phát

huy lợi thế của nước mình, không thể sản xuất những mặt hàng kém hiệu quả kinh tế. Do đó khi chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản không thể không tính đến đầu ra của sản phẩm. Ngày nay phải sản xuất ra những gì thị trường cần (kể cả thị trường trong nước và ngoài nước). Kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy trước hết cần xác định cơ cấu sản xuất thay thế dần hàng nhập khẩu trong nước, sau đó sản xuất những mặt hàng có thể cạnh tranh trong khu vực và quốc tế, thu được lợi nhuận cao nhất. Cần chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế thế giới, gắn thị trường trong nước với ngoài nước. Đó là con đường tất yếu để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và chuyển dịch nhanh có hiệu quả cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải gắn liền với quá trình đa dạng hoá hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội:

Để đẩy nhanh được tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản kinh nghiệm của các nước chỉ ra rằng, bên cạnh thành phần kinh tế nhà nước cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế khác phát triển (thành phần tập thể, tư nhân, cá thể, liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế trong khu vực kinh tế trong nước và ngoài nước) nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác nhau, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đối với nước ta từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp trong một thời kỳ dài kéo dài hàng mấy chục năm chuyển sang nền kinh tế thị trường, thì việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản dựa vào kinh tế hộ gia đình đơn vị tự chủ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đã tạo tiền đề phát triển nhanh trong những năm qua.

3. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải gắn với tiềm năng, khai thác thế mạnh và sử dụng lợi thế so sánh của từng vùng, miền, địa phương.

Trong nền kinh tế thị trường mỗi địa phương, mỗi vùng, mỗi nước đều có những lợi thế riêng về đất đai, khí hậu, thời tiết, điều kiện về nhân lực, sản phẩm sản xuất. Để xác định cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hợp lý, đứng vững trong cạnh tranh quyết liệt trong và ngoài nước phải biết sản xuất những sản phẩm có giá thành thấp, lợi nhuận cao, phát huy lợi thế và hiệu quả kinh tế so sánh. Đối với nước ta nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa,

có khả năng trồng nhiều loại sản phẩm rau quả nhiệt đới quanh năm, đồng thời có vùng biển rộng lớn 3200 km², trữ lượng thủy sản lớn, phong phú, diện tích rừng trên 10 triệu ha, lực lượng lao động trẻ khỏe, giá nhân công rẻ là những lợi thế cần khai thác tốt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tạo ra nhiều loại nông, lâm, thủy sản hàng hoá cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững.

Đã có một thời gian việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ở nhiều nước (nhất là những nước đang phát triển) chỉ tập trung giải quyết những vấn đề đời sống trước mắt (như: phá rừng trồng lương thực, nuôi tôm, du canh du cư,...), tuy giải quyết được những vấn đề đời sống trước mắt của một bộ phận dân cư, nhưng lại gây nên những hậu quả nghiêm trọng về lâu dài: làm cạn kiệt vốn rừng, sỏi mòn đất, suy thoái môi trường, môi sinh, gây nên lũ lụt ở các vùng đất thấp (đồng bằng, ven biển). Do đó chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên quan điểm mới là phải đảm bảo phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững không làm cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên vừa đảm bảo phát triển sản xuất, nâng cao đời sống kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Đối với các nước đang phát triển, phần lớn dân số sống ở nông thôn (trên dưới 80% dân số). Vì vậy nói đến chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản nếu không gắn bó chặt chẽ với phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp, dịch vụ ở khu vực nông thôn thì không thể xác lập được cơ cấu kinh tế hợp lý của những ngành này. Kinh nghiệm của các nước đi trước chỉ rõ: chỉ khi nào cơ cấu kinh tế ở nông thôn giảm mạnh theo hướng nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm một cách tương đối so với nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ ở khu vực này thì chuyển dịch cơ cấu sản xuất xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản mới đem lại hiệu quả thiết thực ở khu vực nông thôn. Đây cũng là quá trình tất yếu đưa nông nghiệp và nông thôn nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của dân ở khu vực này. Nghị quyết đại hội lần thứ IX của Đảng ta đã từng chỉ rõ: Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp

hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn nước ta để nhanh chóng đưa nước ta trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

1.3 Phương hướng và nội dung CDCCKTNLTS ở nước ta hiện nay.

1.3.1 Phương hướng chung của CDCCKT nông nghiệp tự cấp tự túc, độc canh lúa, năng suất và hiệu quả thấp sang nền nông nghiệp hàng hoá đa canh, có năng suất ruộng đất và hiệu quả kinh tế xã hội cao. Trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta nhất thiết phải hướng tới xuất khẩu làm mục tiêu đồng thời quan tâm đúng mức đến thị trường trong nước. Vì vậy, chuyển dịch CCKT theo hướng tích cực trong lĩnh vực này phải lấy mục tiêu là giá trị và tỷ suất nông, lâm thủy sản xuất khẩu hàng năm.

Để đạt mục tiêu tăng năng suất và hiệu quả sản xuất có nhiều việc phải làm: đổi mới nhận thức và tư duy kinh tế, đổi mới cơ cấu đầu tư, cơ cấu sản xuất (bao gồm cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, cơ cấu kỹ thuật, công nghệ, lao động...), cơ cấu sản phẩm, cơ cấu thị trường (trong nước, ngoài nước). Khái niệm về năng suất và hiệu quả cũng phải được nhận thức theo cơ chế thị trường, trong đó các chỉ tiêu giá trị phải thay thế các chỉ tiêu hiện vật. Năng suất chung của toàn ngành hay của từng cây con phải được đo lường bằng chỉ tiêu giá trị sản phẩm và sản phẩm hàng hoá, giá trị xuất khẩu trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp hoặc diện tích gieo trồng. Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất cũng được xem xét và đánh giá theo nội dung tương tự: hiệu quả tổng hợp về kinh tế và xã hội đo lường bằng chỉ tiêu giá trị hàng hoá, thu nhập, xuất khẩu trên 1 đồng vốn đầu tư tăng thêm...

Khái niệm chuyển dịch CCKTNLTS theo hướng tích cực được xem xét và đánh giá trên cơ sở năng suất và hiệu quả sử dụng diện tích đất đai, mặt nước, vốn và lao động ngày càng cao. Xu hướng tiêu cực là năng suất và hiệu quả sử dụng các yếu tố trên ngày càng giảm.

1.3.2 Phương hướng cụ thể.

1.3.2.1 Cơ cấu sản xuất trong khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đó là cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng, là quan hệ tỷ lệ giữa 3 nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với tổng số giá trị sản xuất hoặc giá trị tăng thêm của cả 3 nhóm ngành đó trong thời gian và không gian cụ thể. Phương hướng cụ thể về chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu vực này được xem là tích cực khi tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp

giảm xuống, tỷ trọng của 2 nhóm ngành lâm nghiệp và thủy sản tăng lên với điều kiện giá trị tuyệt đối của mỗi nhóm ngành đều tăng với tốc độ ổn định. Xu hướng này nhằm đạt mục tiêu giảm tính chất thuần nông nghiệp trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo phạm vi không gian cụ thể (vùng, địa phương và cả nước). Xu hướng chuyển dịch ngược lại được xem là tiêu cực. Tuy nhiên, trong nghiên cứu, đánh giá kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đây cần xuất phát từ điều kiện thực tế về đất đai, mặt nước, tập quán sản xuất, thời tiết, khí hậu của từng địa bàn và địa phương cụ thể (vùng đồng bằng, vùng ven biển, vùng đồi núi, vùng núi cao...)

1.3.2.2 Cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo nghĩa hẹp: đó chính là cơ cấu sản xuất giữa 2 ngành trồng trọt và chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Phương hướng CDCCKT nông nghiệp theo hướng tích cực trong điều kiện nước ta hiện nay là tăng tỷ trọng chăn nuôi và giảm tỷ trọng trồng trọt đi cùng với xu hướng tăng trưởng giá trị tuyệt đối của từng ngành. Để đảm bảo tính khả thi của phương hướng này, yêu cầu bắt buộc là tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi phải luôn luôn cao hơn ngành trồng trọt. Xu hướng tiêu cực trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp có thể được thể hiện như sau:

- Giảm tỷ trọng chăn nuôi, tăng tỷ trọng trồng trọt.
- Tăng tỷ trọng chăn nuôi trong khi giảm tỷ trọng trồng trọt do giảm giá trị tuyệt đối của ngành trồng trọt.

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất giữa trồng trọt và chăn nuôi theo hướng tích cực như trên đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chỉ đạo từ hơn 30 năm qua với mục tiêu cụ thể là đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính, từng bước cân đối với trồng trọt. Mới đây Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết 09 của Chính phủ đều xác định đến năm 2010, tỷ trọng chăn nuôi chiếm khoảng 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp theo nghĩa hẹp, trồng trọt chiếm 70%. Vì vậy, yêu cầu CDCC trồng trọt và chăn nuôi trở thành cấp bách được Nhà nước, các ngành và các địa phương quan tâm chỉ đạo và đầu tư với mức độ khác nhau, kết quả đạt được tuy chưa đều và còn thấp so với yêu cầu, song đã có nhiều tiến bộ so với trước. Số liệu sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 do Tổng cục Thống kê công bố tháng 4/2002 cho thấy: một số vùng và địa phương miền Trung và miền Bắc đã có tiến bộ trong CDCC sản xuất nông nghiệp. Tỷ trọng tổng thu chăn nuôi chiếm trên 30% tổng thu ngành nông nghiệp, trong đó vùng Đồng bằng Sông Hồng

40,4%, Đông bắc 39,7%, Tây bắc 36,4%, Bắc Trung bộ 35,3%. Tuy nhiên, Tây Nguyên mới đạt 20,4% và Đồng bằng Sông Cửu Long 15,8%. Nếu tính theo thu nhập và giá trị tăng thêm thì tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị nông nghiệp sẽ còn thấp hơn vì đặc điểm của chăn nuôi là chi phí trung gian cao (trên 60%), nhất là chăn nuôi hàng hoá.

Do vậy: phương hướng cụ thể để CDCSX nông nghiệp nước ta trong những năm tới là tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi và giảm tỷ trọng trồng trọt một cách ổn định và vững chắc trên cơ sở giá trị tuyệt đối mỗi ngành ngày càng tăng. Khái niệm giá trị tuyệt đối ở đây được hiểu là giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và thu nhập của người sản xuất.

Suy cho cùng, chuyển dịch CCSX trồng trọt và chăn nuôi có ý nghĩa quyết định quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vì vậy, việc nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu thống kê để đo lường thực trạng và xu hướng CDCSX trồng trọt và chăn nuôi trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, cơ cấu này còn được cụ thể hoá trong từng tiểu ngành trồng trọt và chăn nuôi.

- Cơ cấu sản xuất nội bộ ngành trồng trọt.

Cơ cấu giá trị của cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị và về diện tích sản xuất giữa các loại cây trong tổng giá trị và diện tích sản xuất của ngành trồng trọt.

Cơ cấu nội bộ cây lương thực. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị và diện tích giữa các loại cây lương thực trong tổng GTSX lương thực.

Cơ cấu nội bộ cây công nghiệp. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị và tỷ trọng về mặt diện tích giữa các loại cây công nghiệp trong tổng giá trị và diện tích cây công nghiệp.

Cơ cấu nội bộ cây ăn quả. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị và tỷ trọng về mặt diện tích giữa các loại cây ăn quả trong tổng giá trị và diện tích sản xuất cây ăn quả.

- Cơ cấu nội bộ ngành chăn nuôi.

Cơ cấu đàn gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị giữa chăn nuôi gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tổng GTSX ngành chăn nuôi.

Cơ cấu nội bộ đàn gia súc. Nghiên cứu tỷ trọng về mặt giá trị tỷ trọng và quy mô đàn giữa các loại gia súc trong tổng giá trị và quy mô gia súc.

Trên đây là những chỉ tiêu biểu hiện cơ cấu chủ yếu của ngành nông nghiệp thuần túy.

Qua phân tích các chỉ tiêu nói trên cho phép đánh giá mức độ thay đổi của cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp giữa các thời kỳ khác nhau. Quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp chính là sự thay đổi các tỷ lệ nói trên để tạo ra một cơ cấu hợp lý đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp. Trong quá trình phát triển kinh tế và phát triển nông nghiệp thì xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp là:

- Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng chuyển từ nền nông nghiệp độc canh tự cung tự cấp thành nền nông nghiệp hàng hoá và xuất khẩu tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt. Bởi lẽ, trồng trọt phụ thuộc vào đất đai, mà đất đai bị giới hạn.

- Trong trồng trọt xu hướng chuyển dịch là giảm dân diện tích cây lương thực bởi giá trị thu nhập thấp, tăng diện tích và giá trị cây ăn quả, cây rau màu và cây công nghiệp. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến, giống mới, kết cấu hạ tầng thủy lợi, giao thông, dịch vụ sản xuất để nâng cao năng suất và giá trị cây lương thực trên một đơn vị diện tích canh tác. Mặc dù diện tích giảm nhưng sản lượng lương thực không ngừng tăng, nhờ đó cho phép chuyển một bộ phận đất trồng cây lương thực sang trồng các loại cây khác có hiệu quả hơn.

- Trong chăn nuôi, cơ cấu được chuyển dịch theo hướng đưa các giống mới vào sản xuất có giá trị kinh tế cao như: lai tạo, nhập giống mới, đồng thời chuyển dịch đàn từ vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định thay thế những vật nuôi có giá trị kinh tế thấp.

- Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, làm đất cung cấp điện và tưới tiêu...

Nhìn chung xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là tăng dân tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng diện tích gieo trồng những loại cây là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến trên từng địa bàn lãnh thổ, như

cây mía, vừng, lạc, chè, cà phê. Chuyển một bộ phận đất làm lúa không hiệu quả sang trồng cây có giá trị kinh tế cao hơn.

Tiêu chuẩn đánh giá cơ cấu nông nghiệp hợp lý.

Để đánh giá một cơ cấu nông nghiệp hợp lý hay không hợp lý ta dựa vào những tính chất sau của cơ cấu:

- *Tính phù hợp*: cơ cấu nông nghiệp có các loại ngành trồng trọt, chăn nuôi với quy mô và trình độ phát triển của nó phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng và yếu tố bên ngoài vùng cho phép khai thác triệt để các điều kiện đó.

- *Tính đồng bộ*: thể hiện sự quan hệ nội bộ và giữa các ngành như giữa trồng trọt, chăn nuôi, giữa cây lương thực cây công nghiệp... là quan hệ chặt chẽ bảo đảm tính hài hoà diễn biến cân đối nhịp nhàng của quá trình tái sản xuất mở rộng.

- *Tính hiệu quả*: Đảm bảo thu được hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất trong những điều kiện đã xác định.

Thực vậy, ai cũng thừa nhận sự tất yếu "tính phù hợp" đối với cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn lãnh thổ. Sự tồn tại của các cơ cấu nội bộ ngành trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và quy mô phát triển của nó phải bắt nguồn từ những điều kiện hiện thực. Trong thực tiễn phát triển kinh tế đôi khi do quá nhấn mạnh đến yêu cầu tự đáp ứng nhu cầu đa dạng của kinh tế nông nghiệp mà người ta thường mắc sai lầm không chú ý đầy đủ đến tiêu chuẩn về tính phù hợp của cơ cấu. Khi nói đến tính đồng bộ của cơ cấu nông nghiệp và nói đến mối quan hệ giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi, cơ cấu nội bộ ngành trồng trọt, cơ cấu nội bộ ngành chăn nuôi. Yêu cầu đảm bảo tính đồng bộ của cơ cấu là đảm bảo sự có mặt của các ngành và nội ngành cần thiết trong ngành nông nghiệp và sự cân đối tương quan giữa chúng theo chiều dọc cũng như chiều ngang. Tuy nhiên, trên thực tế khi chọn một phương án cơ cấu của ngành nông nghiệp, không nhất thiết phải đảm bảo cả 3 yêu cầu trên mà đòi hỏi một sự kết hợp có logic sao cho mang lại hiệu quả cuối cùng cao nhất với chi phí ít nhất trong những điều kiện xã hội xác định.

1.3.2.3 Cơ cấu sản xuất ngành lâm nghiệp: theo phân ngành kinh tế quốc dân hiện nay, sản xuất lâm nghiệp là một bộ phận của ngành cấp I nông nghiệp. Vì vậy, cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành cấp I này trước hết phải thể hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa 2 nhóm ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Cơ cấu này

nhằm xác định vai trò và vị trí của mỗi ngành trong ngành kinh tế cấp I đó. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành cấp I này được xem là tích cực khi tỷ trọng mỗi ngành phù hợp với các yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội mỗi vùng, mỗi địa phương. Riêng đối với các tỉnh miền núi và trung du, xu hướng tích cực đó được thể hiện qua tỷ trọng lâm nghiệp tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần nhưng giá trị tuyệt đối của mỗi ngành đều tăng dần.

Cơ cấu nội bộ ngành lâm nghiệp được thể hiện bằng quan hệ tỷ lệ giữa 3 tiểu ngành trồng rừng, nuôi rừng và khai thác lâm sản. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất lâm nghiệp theo hướng tích cực là tỷ trọng trồng rừng, nuôi rừng ngày càng tăng và tỷ trọng khai thác gỗ, lâm sản ngày càng giảm và tiêu cực là ngược lại. Khái niệm trên xuất phát từ bản chất của ngành lâm nghiệp: trồng rừng và nuôi rừng là các hoạt động lâm sinh với mục tiêu tái tạo vốn rừng, còn khai thác gỗ và lâm sản là khâu thu hoạch sản phẩm rừng trồng và khai thác rừng tự nhiên.

Trong cơ cấu sản xuất từng nhóm tiểu ngành còn được cụ thể hoá theo các chỉ tiêu: cơ cấu sản xuất nội bộ ngành trồng rừng, nuôi rừng là quan hệ tỷ lệ giữa hoạt động trồng rừng và nuôi rừng trong tổng giá trị tái sinh rừng. Tương tự như vậy, cơ cấu sản xuất tiểu ngành khai thác gỗ và lâm sản là quan hệ tỷ lệ giữa khai thác rừng trồng, rừng tự nhiên trong tổng giá trị sản phẩm thu hoạch từ rừng. Tỷ lệ rừng trồng tăng lên và rừng tự nhiên giảm xuống trong tổng giá trị khai thác gỗ và lâm sản là xu hướng chuyển dịch tích cực và ngược lại. Cơ cấu từng tiểu ngành lâm sinh và khai thác còn có thể tính toán cụ thể theo công dụng kinh tế của từng loại cây lâm nghiệp (rừng đặc dụng, rừng kinh tế, gỗ trụ mỏ, gỗ nguyên liệu giấy, nguyên liệu giấy sợi...)

Đối với ngành thủy sản: cơ cấu sản xuất được thể hiện trước hết là quan hệ tỷ lệ giữa 2 ngành nuôi trồng và đánh bắt trong tổng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của toàn ngành thủy sản. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong những năm tới được xem là tích cực khi tỷ trọng ngành nuôi trồng tăng lên, tỷ trọng ngành đánh bắt giảm xuống một cách tương đối. Xu hướng chuyển dịch tiêu cực không mong muốn là sự biến động ngược lại. Tỷ trọng khai thác thủy sản ngày càng tăng đồng nghĩa với xu hướng đáng lo ngại là nguồn thủy sản tự nhiên bị cạn kiệt. Do vậy, phương hướng lâu dài đảm bảo tính bền vững của sản xuất thủy sản nước ta là phát huy tối đa lợi thế so sánh của hoạt động nuôi trồng thủy sản ven bờ và nội địa.

Cụ thể hoá cơ cấu sản xuất thủy sản được tính toán cho nội bộ từng tiểu ngành: nuôi trồng và đánh bắt. Trong nuôi trồng có thể tính toán các chỉ tiêu: tỷ trọng nuôi tôm, nuôi cá, nuôi thủy sản khác trong tổng giá trị sản xuất; giá trị tăng thêm của nuôi trồng thủy sản. Trong từng tiểu ngành trên còn có thể chi tiết theo nguồn nước: nuôi cá nước mặn, nước lợ, nước ngọt, nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh, quảng canh. Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản cũng có thể tính toán các chỉ tiêu cơ cấu từng loại thủy sản cụ thể: cá biển, cá sông, cá nuôi ao hồ, cá ruộng vv... Xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất của từng ngành và tiểu ngành được xem là tích cực khi đạt được các mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội - tài nguyên và môi trường.

Tóm lại, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản từng bước thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, chuyển cơ cấu thuần nông sang cơ cấu nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản nhằm khai thác hợp lý tiềm năng đất đai, rừng, biển của từng vùng, từng địa phương. Đó là quá trình hiện đại hoá nông nghiệp, thực hiện sự phân công lao động theo chiều dọc có sự liên kết giữa các khâu trong quy trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông, lâm thủy sản. CDCCSX nông, lâm nghiệp và thủy sản là một quá trình bao gồm nhiều bước đi, nội dung và phạm vi khác nhau, có tác dụng hỗ trợ và bổ sung cho nhau, đồng thời chịu tác động của nhiều yếu tố. Do vậy, trong nghiên cứu thống kê cần quan tâm đến các yếu tố đó nhằm xây dựng các chỉ tiêu phù hợp.

2. Những vấn đề đặt ra trong xây dựng hệ thống chỉ tiêu

Xuất phát từ những khái niệm cơ bản và nội dung chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã trình bày ở phần trên, chúng tôi cho rằng để nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về vấn đề này cần tiếp cận để giải quyết các yêu cầu chủ yếu sau đây:

2.1 Xác định nhu cầu thông tin của Nhà nước, các ngành các cấp từ Trung ương đến địa phương về cơ cấu kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện nay.

- Ở cấp Trung ương: Nhu cầu thông tin về cơ cấu sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khá toàn diện, trước hết là cơ cấu giữa 3 nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tiếp đến là cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu sản xuất nội bộ ngành lâm nghiệp, ngành thủy sản. Cơ cấu nội bộ từng tiểu ngành, nhất là

ngành trồng trọt, giữa nhóm cây lương thực và nhóm cây không phải là lương thực có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạch định các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Song yêu cầu cấp bách nhất hiện nay là các thông tin về xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành theo thời gian và theo không gian. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê là phải thống nhất các khái niệm, nội dung và phương pháp để đảm bảo tính chất so sánh được theo thời gian và không gian.

- *Ở cấp địa phương*: Yêu cầu thông tin cũng có tính chất toàn diện nhưng mức độ thấp hơn cấp TW. Điều này xuất phát từ đặc điểm về cơ cấu sản xuất và yêu cầu CDCCSX nông, lâm nghiệp và thủy sản mỗi địa phương. Các địa phương vùng ven biển, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và thủy sản là chủ yếu nên yêu cầu CDCCSX là chuyển đổi tác động và sản phẩm từ nông nghiệp sang thủy sản. Ngược lại các địa phương trung du, miền núi cơ cấu sản xuất chủ yếu là nông nghiệp và lâm nghiệp nên yêu cầu CDCCSX là chuyển từ nông nghiệp sang lâm nghiệp. Cơ cấu và sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nội bộ từng tiểu ngành cũng tương tự: vùng ven biển, cơ cấu nội bộ ngành thủy sản, vùng miền núi: cơ cấu nội bộ ngành lâm nghiệp.

- *Ở cấp cơ sở xã, thôn*: cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và sự chuyển dịch của nó theo hướng nào là tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội và yêu cầu của công tác quy hoạch, kế hoạch của địa phương. Tuy nhiên, do yêu cầu quản lý và chỉ đạo sản xuất ở cơ sở khác với cấp TW và tỉnh nên nội dung thông tin về vấn đề này cũng chỉ dừng lại ở mức vi mô. Theo đó cơ cấu sản xuất nội bộ từng tiểu ngành được đặc biệt quan tâm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nào để đạt năng suất và hiệu quả cao có ý nghĩa thiết thực.

2.2 Định hướng xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nói chung và sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng là vấn đề thời sự hiện nay nhưng lại rất mới đối với công tác thống kê nước ta. Vì vậy, việc xác định đúng định hướng cho vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng.

Xuất phát từ thực trạng và yêu cầu của Nhà nước về thông tin phục vụ quản lý sản xuất, việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về CDCCSX nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện nay cần tập trung vào các hướng chủ yếu sau:

- Đảm bảo tính hệ thống: Hệ thống các chỉ tiêu cần thể hiện tính toàn diện, hợp lý và khả thi. Tính toàn diện được thể hiện qua các mặt: cơ cấu chung toàn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu nội bộ từng ngành cấp I, cấp II, cấp III, trong đó chú ý đi sâu vào cơ cấu của một số tiểu ngành quan trọng như chăn nuôi, trồng trọt trong ngành nông nghiệp, cây ngắn ngày và cây lâu năm trong ngành trồng trọt, cây lương thực và cây phi lương thực (cây công nghiệp, cây rau đậu...) trong cây ngắn ngày, nuôi tôm và nuôi cá trong nuôi trồng thủy sản, lâm sinh và khai thác trong ngành lâm nghiệp. Tính toàn diện còn được thể hiện ở chỗ bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu phân tích, các loại chỉ tiêu phản ánh cơ cấu sản xuất cũng như hiệu quả của chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực của toàn ngành và từng tiểu ngành.

Tính hợp lý của các chỉ tiêu thể hiện qua các nội dung: chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu giá trị, các chỉ tiêu hiện vật về cơ cấu sản xuất nông nghiệp thường dùng như cơ cấu diện tích gieo trồng, cơ cấu lao động nông nghiệp, cơ cấu sản lượng lương thực có hạt, các chỉ tiêu không thừa, không thiếu.

Tính khả thi được thể hiện ở chỗ từng chỉ tiêu trong hệ thống đảm bảo có nguồn số liệu có thể thu thập được, có phương pháp tính toán, phân tích và có khả năng thực hiện trên phạm vi cả nước.

- Đáp ứng được yêu cầu của người dùng tin. Các yêu cầu cần đáp ứng hiện nay trong lĩnh vực này là Đảng và Nhà nước ở các cấp TW và địa phương. Nội dung các yêu cầu rất đa dạng, cả thông tin phục vụ quản lý vĩ mô của TW và thông tin phục vụ quản lý vi mô của cơ sở và doanh nghiệp. Do vậy, hướng xây dựng hệ thống chỉ tiêu CDCCSX nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện nay là lấy yêu cầu của người dùng tin làm mục tiêu. Một chỉ tiêu đề xuất nhất thiết phải đáp được một phần trong tổng thể các yêu cầu của người dùng tin. Tuy nhiên yêu cầu này bao gồm trước mắt và lâu dài.

- Đảm bảo tính hiệu quả: Một hệ thống chỉ tiêu hoặc một chỉ tiêu của hệ thống chỉ có thể đạt hiệu quả khi chỉ tiêu hoặc hệ thống chỉ tiêu đó có tác dụng nhất định trong công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay của các ngành, các cấp. Vì vậy, định hướng xây dựng hệ thống chỉ tiêu lĩnh vực này hiện nay là tính thiết thực. Kiên quyết loại bỏ những chỉ tiêu không thiết thực, dù cho đó là chỉ tiêu có tính khoa học, có cơ sở lý luận chặt chẽ. Tính hiệu quả của chỉ tiêu còn được thể hiện ở phương

pháp thu thập và tính toán giản đơn, dễ hiểu, chi phí thấp, phù hợp với điều kiện của ngành thống kê nước ta hiện nay.

- Đảm bảo tính thống nhất: Tính thống nhất được thể hiện cả trong nội dung và phương pháp tính toán từng chỉ tiêu cụ thể. Ví dụ: chỉ tiêu hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển lúa sang nuôi tôm vùng ven biển được tính như thế nào: tử số là giá trị sản xuất hay giá trị tăng thêm, hay thu nhập, lợi nhuận, còn mẫu số là diện tích canh tác hay diện tích gieo trồng? Hoặc vốn đầu tư, lao động. Những vấn đề nêu trên hiện tại còn mang tính tự phát nên vận dụng tùy tiện. Vì vậy, định hướng trong xây dựng chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là đảm bảo tính thống nhất giữa các cấp, các ngành và các địa phương, làm cơ sở để so sánh được với nhau theo không gian và thời gian.

- Đảm bảo tính khoa học: Định hướng này thể hiện ở chỗ: mọi đề xuất về một hay một hệ thống chỉ tiêu phải xuất phát từ cơ sở khoa học về thống kê. Tính khoa học đòi hỏi mọi chỉ tiêu thống kê đều phải có nội dung rõ ràng, có phương pháp tính toán cụ thể, có nguồn số liệu, có đơn vị tính. Ví dụ: đối với chỉ tiêu cơ cấu sản xuất theo chỉ tiêu giá trị nhất thiết phải tính theo giá hiện hành, không dùng giá cố định. Trong điều kiện nước ta, tính khoa học nhất thiết phải gắn với thực tiễn. Điều này có nghĩa là xây dựng chỉ tiêu và hệ thống chỉ tiêu phải đảm bảo cả 2 điều kiện: khoa học và thực tiễn. Thực ra, hai điều kiện này không mâu thuẫn nhau, ngược lại bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, nhất là trong vấn đề chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện nay.

2.3 Những khó khăn trước mắt.

2.3.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản nói riêng là vấn đề thời sự hiện nay nhưng lại là vấn đề mới. Do vậy, trong thực tế đang tồn tại sự khác nhau về nhiều mặt, từ khái niệm cơ bản đến nội dung, phạm vi, phương thức biểu hiện, phương pháp tính toán, phương pháp phân tích cơ cấu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Cách hiểu chưa thống nhất nên cách đặt vấn đề về yêu cầu thông tin cũng chưa thật chuẩn. Trong khi đó, trong hệ thống thống kê hiện hành, chưa có các chỉ tiêu thống kê phản ánh cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất có đủ cơ sở pháp lý. Riêng trong lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản, các chỉ tiêu loại này

hiện tại chưa có. Đó là khó khăn lớn cho việc xây dựng mới toàn bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê về vấn đề quan trọng này.

2.3.2 Mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng: Nhu cầu thông tin về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản rất lớn lại cấp bách. Nhu cầu này xuất phát từ thực tế khách quan do NQ TW5 (Khoá IX) của Đảng đề ra, về nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn những năm tới. Để đáp ứng nhu cầu thông tin nói trên nhất thiết phải hình thành hệ thống chỉ tiêu thống kê tương ứng. Song khả năng xây dựng và triển khai hệ thống chỉ tiêu này hiện nay là rất hạn chế về nhiều mặt: nhận thức, trình độ, kinh nghiệm và các điều kiện để triển khai. Cho đến nay, chưa có các hoạt động nghiên cứu triển khai, thí điểm về các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu sản xuất và xu hướng chuyển dịch của nó. Đối chiếu với yêu cầu, rõ ràng khả năng còn có khoảng cách khá xa và muốn rút ngắn phải có thời gian và các điều kiện cần thiết. Việc triển khai nghiên cứu đề tài chỉ là bước khởi động đầu tiên, tạo tiền đề cần thiết cho việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp.

2.3.3 Tính đa dạng của cơ cấu sản xuất: Như phần trên đã trình bày, cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản rất đa dạng: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu nội bộ từng ngành, từng vùng, từng thành phần kinh tế trong khu vực I lại rất phức tạp và không thể phân định rạch ròi như khu vực II. Một ví dụ cụ thể: để tính toán chỉ tiêu cơ cấu lao động và sự chuyển dịch của nó theo thời gian và không gian, vấn đề đặt ra là phải xác định được số lượng tuyệt đối từng loại lao động trồng trọt (cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả...), chăn nuôi (gia súc, gia cầm, dịch vụ...). Nhưng trong điều kiện nước ta hiện nay lao động nông nghiệp chưa được chuyên môn hoá, ngược lại cùng một người làm nhiều việc khác nhau, nhiều ngành khác nhau, nên việc tính toán đúng lượng lao động tham gia vào từng ngành riêng biệt để tính cơ cấu lao động là rất khó khăn. Nếu các chỉ tiêu cơ cấu thành phần kinh tế, tính phức tạp và khó khăn còn gấp nhiều lần. Vì vậy, trong phạm vi đề tài này chỉ có thể đề cập đến các chỉ tiêu cơ bản, có tính khả thi và có tính phổ biến để đáp ứng được một phần của yêu cầu.

Tính đặc thù của các vùng và các địa phương trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng tạo ra những khó khăn cho việc nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu trong lĩnh vực này. Các chỉ tiêu về cơ cấu sản xuất ngành thủy sản có thể phù hợp với các vùng và địa phương vùng ven biển, ven sông,

nhưng lại xa lạ đối với vùng và địa phương miền núi, tây nguyên. Tương tự như vậy đối với các chỉ tiêu cơ cấu sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp...

2.3.4 Nguồn thông tin chưa hình thành: Hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cho đến nay là nguồn thông tin định lượng thu thập qua chế độ báo cáo và điều tra. Việc tính toán mang tính tự phát hiện nay chủ yếu dựa vào một số thông tin chấp vá khai thác từ các cuộc điều tra định kỳ hàng năm song quá ít so với yêu cầu và chưa được hệ thống, xây dựng một cách khoa học, khái niệm và phương pháp tính một số chỉ tiêu chưa được qui định thống nhất. Vì vậy, để đảm bảo tính khả thi của hệ thống chỉ tiêu đề xuất, mỗi chỉ tiêu cụ thể phải có nguồn số liệu được thu thập theo chế độ báo cáo và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vấn đề đặt ra là xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê lĩnh vực này phải gắn với bổ sung, hoàn thiện chế độ báo cáo và điều tra thống kê hiện hành.

2.3.5 Cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa gắn với cơ cấu nông thôn.

Trong thực tế, cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp gắn chặt với cơ cấu kinh tế nông thôn cả về thực trạng và xu hướng chuyển dịch. Vì vậy, theo logic thì hệ thống chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải gắn với cơ cấu kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài này, chưa bao hàm cơ cấu kinh tế nông thôn là một hạn chế rất lớn. Để khắc phục hạn chế này, tiến tới xây dựng một hệ thống chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đề tài khoa học cần thiết phải đề xuất những kiến nghị, các giải pháp phù hợp, trong đó có giải pháp về tổ chức và phân định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị nghiệp vụ theo hướng gắn nông nghiệp với kinh tế nông thôn.

II. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

1. Thực trạng các chỉ tiêu tổng hợp chung (chỉ tiêu giá trị) về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất trong thời kỳ 1991-2001 như sau:

Cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm nông lâm nghiệp, thủy sản 1991 - 2001 (theo giá hiện hành)

Năm	Giá trị sản xuất				Giá trị tăng thêm			
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1991	100,00	85,32	5,49	9,19	100,00	87,13	5,55	7,32
1992	100,00	84,36	5,28	10,36	100,00	86,83	4,84	8,33
1993	100,00	81,69	5,82	12,49	100,00	85,15	5,03	9,82
1994	100,00	79,94	5,59	14,47	100,00	85,62	4,64	9,75
1995	100,00	81,14	5,08	13,78	100,00	84,72	4,57	10,71
1997	100,00	80,60	5,12	14,28	100,00	81,51	5,95	12,53
1998	100,00	81,48	4,63	13,89	100,00	81,84	5,70	12,46
1999	100,00	81,50	4,61	13,89	100,00	81,92	5,64	12,44
2000	100,00	80,70	4,55	14,75	100,00	80,79	5,46	13,76
2001	100,00	80,06	4,42	15,52	100,00	80,14	5,31	14,55

Số liệu thống kê cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua khá tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp về GDP năm 1991 là 87,13% xuống còn 80,14% vào năm 2001; trong khi đó tỷ trọng ngành lâm nghiệp khá ổn định và tỷ trọng ngành thủy sản năm 2001 tăng gần gấp đôi so với năm 1991. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp năm 2001 tăng 68,3% và 15% so với năm 1991. Mặc dù tỷ trọng

ngành nông nghiệp giảm nhiều nhưng tổng giá trị tăng thêm vẫn tăng ổn định. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2001 là 55556 tỷ đồng, tăng 20000 tỷ đồng so với năm 1991, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 4,6%. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản rõ nét nhất là ở các vùng ven biển. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá cố định) ở các tỉnh ven biển năm 2001 đều tăng từ 2 đến 3 lần so với năm 1991, đặc biệt là tỉnh Bạc Liêu tăng gấp 5 lần, đã góp phần đưa thủy sản thành ngành mũi nhọn của các địa phương đó. Với sự tăng nhanh về tỷ trọng và tốc độ phát triển cao đã góp phần nâng cao vị thế của ngành thủy sản. Nếu như năm 1990 giá trị hàng thủy sản xuất khẩu chiếm 21,6% tổng giá trị hàng nông, lâm thủy sản xuất khẩu thì đến năm 2001 tỷ lệ đó đã lên tới 35,4%.

Ngoài những chỉ tiêu cơ cấu về mặt giá trị trên, sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được thể hiện qua sự thay đổi về cơ cấu các loại hộ và lao động của các ngành đó. Trong những năm gần đây, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm giữa các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, cơ cấu hộ, lao động của các ngành đó trên phạm vi cả nước cũng như trong từng vùng, địa phương đã có những chuyển biến tích cực. Nếu năm 1996, hộ nông nghiệp và lao động nông nghiệp chiếm 97,2% và 97,1% so với tổng số hộ và lao động nông thôn thì đến năm 2002 các tỷ lệ đó là 95,2% và 94,7%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm nhanh hơn tỷ lệ hộ nông nghiệp chứng tỏ rằng sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phân công lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã diễn ra ngay trong nội bộ từng hộ sản xuất. Hộ thủy sản từ 2,5% năm 1996 lên 4,6% năm 2002 và tỷ lệ lao động thủy sản đã tăng từ 2,7% lên 5,0% trong đó Bạc Liêu và Cà Mau tỷ lệ hộ và lao động thủy sản đã tăng gấp nhiều lần trong cùng thời gian đó. Điều này phản ánh xu hướng phát triển nuôi trồng thủy sản trong những năm qua đặc biệt là chuyển từ diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản ở vùng bán đảo Cà Mau.

Bên cạnh những kết quả tích cực trên, sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua vẫn còn những vấn đề cần chú ý đó là với tiềm năng rất lớn về lâm nghiệp nhưng đó lại là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, tỷ trọng GDP, hộ và lao động hầu như không thay đổi thậm chí còn giảm đi kể cả đối với các tỉnh miền núi.

Nội dung, phạm vi và phương pháp tính toán hệ thống chỉ tiêu tổng hợp cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Về yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu phân tích cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cần thể hiện trên hai phương diện:

- Thứ nhất, xét cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản về mặt kỹ thuật, bao gồm:

+ Cơ cấu theo ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phản ánh số lượng, vị trí, tỷ trọng từng ngành đó.

+ Cơ cấu, qui mô, trình độ kỹ thuật, công nghệ của các loại hình tổ chức sản xuất phản ánh chất lượng của từng ngành.

+ Cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo vùng, lãnh thổ phản ánh khả năng kết hợp, khai thác tài nguyên, tiềm lực kinh tế-xã hội của các vùng.

- *Thứ hai*, xét cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản về mặt kinh tế-xã hội, cần phân tích cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo các thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của mọi thành viên trong xã hội.

Đáp ứng những yêu cầu trên, trong những năm qua, một số các chỉ tiêu tổng hợp chung cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được ngành Thống kê thu thập và phục vụ kịp thời cho Đảng, Nhà nước đánh giá kết quả, hiệu quả sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, nghiên cứu và hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô của cả nước của các địa phương và vùng lãnh thổ.

Để phản ánh kết quả thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trong từng giai đoạn lịch sử, đồng thời đáp ứng được yêu cầu so sánh quốc tế, hệ thống các chỉ tiêu tổng hợp chung đã thường xuyên được nghiên cứu, cải tiến và bổ sung cả về số lượng, nội dung và phương pháp tính cho phù hợp với những thay đổi về cơ chế quản lý, phương pháp hạch toán cơ sở và nguồn thông tin. Hệ thống các chỉ tiêu tổng hợp chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm một hệ thống chỉ tiêu được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau nhằm phản ánh các khía cạnh và góc độ khác nhau trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc phân tổ thường dựa vào 3 tiêu thức chính sau:

Nhóm chỉ tiêu tổng hợp chung phân tổ theo ngành sản xuất (nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản);

Nhóm chỉ tiêu tổng hợp chung phân tổ theo vùng sản xuất;

Nhóm chỉ tiêu tổng hợp chung phân tổ theo thành phần kinh tế.

Những năm đầu của thập kỷ 90, hệ thống các chỉ tiêu tổng hợp chung cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản do Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp và tính toán gồm:

Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản lượng nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá cố định phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Giá trị sản lượng thuần túy phân theo thành phần kinh tế và ngành nông nghiệp.

Cơ cấu hộ phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Cơ cấu lao động phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Từ khi thi hành quyết định 183/TTg ngày 25 tháng 12 năm 1992 của Thủ Tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia thay

cho hệ thống Bảng cân đối kinh tế quốc dân và thực hiện nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân, hệ thống các chỉ tiêu tổng hợp trên đã bộc lộ nhiều tồn tại do sự thay đổi về khái niệm và phạm vi tính toán của các chỉ tiêu làm cơ sở cho việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp chung.

Để khắc phục những tồn tại đó, ngành Thống kê đã tập trung nghiên cứu, sửa đổi và hoàn thiện một loạt các khái niệm, nội dung và phương pháp tính toán các chỉ tiêu dựa vào các chuẩn mực của thống kê liên hợp quốc và điều kiện thực tế của Việt Nam. Ngày 19 tháng 7 năm 1996 Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê đã ra quyết định số 300 TCTK/NLTS về việc ban hành chế độ báo cáo và điều tra thống kê Nông, Lâm nghiệp - Thủy sản cho các tỉnh, thành phố. Trong chế độ báo cáo và điều tra này hệ thống chỉ tiêu giá trị ngành nông nghiệp đã được bổ sung và sửa đổi bao gồm các chỉ tiêu chính:

Cơ cấu giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá giá thực tế phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá cố định phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Cơ cấu hộ phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Cơ cấu lao động phân theo ngành, thành phần kinh tế và địa phương.

Cơ cấu tổng thu và thu nhập của hộ gia đình.

Ngoài ra còn một số chỉ tiêu khác vẫn thường xuyên được sử dụng để đánh giá vị thế cũng như sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản như tỷ trọng giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm của nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản so với tổng giá trị sản xuất/GDP của toàn bộ các ngành kinh tế, tỷ lệ hàng hoá nông sản, lâm sản và thủy sản xuất khẩu, ...

Nội dung và phạm vi tính toán: nội dung và phạm vi các chỉ tiêu trên hiện nay đã có nhiều thay đổi so với trước, phạm vi và nội dung tính toán từng loại chỉ tiêu cụ thể như sau:

(1) Cơ cấu giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm :

Chỉ tiêu này để xác định tỷ trọng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá thực tế của từng ngành (nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) so với tổng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của 3 ngành đó theo giá thực tế trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ. Ngoài ra chỉ tiêu này còn được tính để xác định tỷ trọng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng ngành và chung 3 ngành theo thành phần kinh tế.

Công thức tính tổng quát như sau:

Tỷ trọng giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản

=

Giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản (giá thực tế)

x 100

Tổng giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá thực tế)

Vấn đề cơ bản khi tính toán chỉ tiêu này là xác định giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trên phạm vi cả nước, từng địa phương theo các thành phần kinh tế.

* **Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp:** theo Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ngày 22 tháng 12 năm 1993 về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV thì nông nghiệp là ngành kinh tế cấp II, có phạm vi rộng hơn trước, bao gồm kết quả hoạt động của các ngành cấp III sau đây (trước chỉ bao gồm trồng trọt và chăn nuôi):

- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt
- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi
- Giá trị các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp
- Sản bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú và các loại dịch vụ có liên quan.

Trong đó phân nuôi trồng thủy sản không tính vào chăn nuôi như trước đây mà tính riêng cho ngành thủy sản.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển, vì vậy được tính trùng sản phẩm giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Việc tính toán giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế được tách bóc riêng cho các thành phần kinh tế, cụ thể:

a. Các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập như các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế Nhà nước, tư nhân, hỗn hợp và các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài: bao gồm các đơn vị quốc doanh nông nghiệp, các trạm trại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như trạm máy kéo, trạm bơm nước, trạm giống cây trồng, gia súc...

Giá trị sản xuất của các đơn vị này bao gồm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trồng trọt
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi
- Doanh thu do sơ chế nông sản
- Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ chi phí sản phẩm dở dang, sản phẩm nông nghiệp tồn kho, hàng gửi bán.

Trường hợp các đơn vị đó thực hiện chế độ khoán sản phẩm thì kết quả sản xuất phải bao gồm số trong khoán và số ngoài khoán, Số ngoài khoán có hướng dẫn điều tra riêng.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất của các thành phần kinh tế nhà nước, tư nhân và kinh tế hỗn hợp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (dưới 5% so tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp), hơn nữa việc thu thập các báo cáo của các khu vực này còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm nên trên thực tế việc tính giá trị sản xuất cho các khu vực này (trừ các hoạt động dịch vụ) được thực hiện như đối với khu vực kinh tế cá thể và tập thể.

b. Đối với kinh tế tập thể, kinh tế cá thể: Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm trong kỳ nhân với giá thực tế của người sản xuất nông nghiệp bình quân trong năm báo cáo.

Nguồn số liệu về sản lượng sản phẩm: căn cứ vào kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng, số liệu điều tra chăn nuôi. Đối với một số loại cây kinh tế không có số liệu về sản lượng thì ước tính giá trị sản xuất dựa vào số liệu về diện tích gieo trồng các loại cây đó.

Việc xác định sản phẩm phụ cần kết hợp với cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây trồng để xác định tỷ lệ diện tích hoặc sản lượng sản phẩm phụ thực tế thu hoạch và xác định hệ số tính sản phẩm phụ từ khối lượng sản phẩm sản phẩm chính. Công thức tính sản phẩm phụ như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khối lượng} & & \text{Sản lượng} & & \text{Hệ số giữa} & & \text{Tỷ lệ} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm} & \times & \text{SP phụ và} & \times & \text{sử dụng} \\ \text{phụ thực tế} & & \text{chính} & & \text{SP chính} & & \text{SP phụ} \\ \text{thu hoạch} & & & & & & \end{array}$$

Việc xác định khối lượng sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi chủ yếu dựa vào kết quả điều tra, khảo sát để xác định khối lượng phân bón của từng loại gia súc bằng cách lấy mức phân bón sản xuất trong năm bình quân 1

con gia súc nhân (x) với số lượng gia súc bình quân trong năm nhân (x) với tỷ lệ số lượng phân thực tế sử dụng.

Riêng phân dịch vụ nông nghiệp căn cứ chủ yếu vào các báo cáo của các địa phương và tham khảo thêm một số thông tin khác như diện tích cày bừa bằng máy, diện tích đất được tưới tiêu.

Giá trị tăng thêm nông nghiệp bao gồm toàn bộ giá trị mới tăng thêm do ngành nông nghiệp tạo ra trong từng thời kỳ nhất định. Nội dung giá trị tăng thêm gồm các yếu tố sau đây:

- Thu của người sản xuất bao gồm: tiền lương hoặc thu nhập theo công lao động của người sản xuất (bằng tiền và hiện vật qui ra tiền), tiền trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; Các khoản thu nhập khác có thể thường xuyên hoặc không thường xuyên mà người lao động được hưởng như ăn trưa, ăn giữa ca, phụ cấp chờ việc, phụ cấp đi công tác.

- Thuế sản xuất.

- Khấu hao tài sản cố định.

- Thu nhập hỗn hợp: là khoản thu nhập mang tính chất lấy công làm lãi như đối với các trường hợp các chủ trang trại, chủ doanh nghiệp, nhỏ, các hộ nông dân. Trong các trường hợp đó, họ vừa trực tiếp lao động vừa làm công tác quản lý không có cơ sở phân định bao nhiêu là thu từ công lao động, bao nhiêu là giá trị thặng dư.

- Giá trị thặng dư.

*** Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp:**

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh do ngành lâm nghiệp tạo ra trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Nội dung giá trị sản xuất lâm nghiệp bao gồm:

- Giá trị công việc trồng mới, nuôi dưỡng rừng, bao gồm cả việc chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng tự nhiên, rừng trồng từ tất cả các nguồn kinh phí như: Nhà nước đầu tư, các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ, do tư nhân đầu tư.

- Giá trị gỗ khai thác, bao gồm cả công việc sơ chế và vận chuyển đến bãi II.

- Giá trị lâm sản và nguyên liệu thu nhặt được từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây các loại, quả có dầu và các loại khác.

- Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp bao gồm bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng gỗ; quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy, ươm nuôi cây giống, bảo vệ thực vật, động vật hoang dã.

Nguyên tắc tính giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp:

- Tính vào giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp toàn bộ giá trị kết quả lao động hữu ích do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong năm báo cáo, không tính những sản phẩm chất lượng kém, không đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Tính vào giá trị sản xuất gồm có giá trị sản phẩm chính và giá trị sản phẩm phụ.

- Tính vào giá trị sản xuất giá trị sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất lâm nghiệp và được phép tính trùng một số yếu tố trong khâu tạo rừng như: chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Để tận dụng lao động, đất đai hiện nay phương thức sản xuất nông nghiệp kết hợp được áp dụng rộng rãi, vì vậy khi tính giá trị sản xuất cần phân biệt sản phẩm lâm nghiệp và sản phẩm nông nghiệp để tránh tính trùng:

+ Đất đai quy hoạch cho ngành lâm nghiệp có trồng các loại cây nông nghiệp thì sản phẩm của loại cây đó được tính vào ngành nông nghiệp. Ngược lại, đất đai đã quy hoạch cho ngành nông nghiệp mà có trồng các loại cây lâm nghiệp thì sản phẩm của các loại cây này được tính cho ngành lâm nghiệp.

+ Nếu sản phẩm lâm nghiệp đã qua chế biến như: gỗ lạng, gỗ ván sàn, đồ mây tre đan, tinh dầu... không thuộc phạm vi ngành lâm nghiệp thì không được tính vào giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Khi tính giá trị sản xuất lâm nghiệp, cần đổi số lượng cây phân tán ra diện tích trồng tập trung. Về nguyên tắc, hệ số quy đổi tính theo quy định của ngành lâm nghiệp áp dụng cho từng loại cây. Nếu nguồn số liệu không tách được từng loại cây cụ thể có thể quy đổi số cây trồng phân tán thành trồng tập trung theo hệ số: 2000 cây phân tán=1 ha.

Giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp: nội dung các yếu tố giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp tương tự như ngành nông nghiệp

*** Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành thủy sản:**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà ngành thủy sản tạo ra trong một thời gian nhất định.

Các hoạt động thuộc ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản (không bao gồm mò và bắt thủy sản của nông dân) như cá, tôm, ba ba, ếch, lợn, trai lấy ngọc, dong, rau câu (đặc sản)...

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm:

- Giá trị sản phẩm thủy sản được đánh bắt, khai thác ở biển, sông hồ, ao, đầm, ruộng lúa thuộc các loại mặt nước khác nhau (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

- Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Giá trị sơ chế các sản phẩm thủy sản như ướp muối, ướp đông, phơi khô các loại thủy sản để bảo quản trước khi bán.

- Giá trị các công việc ương, nhân giống thủy sản.

- Chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ về giá trị các sản phẩm dở dang cho các công việc đã làm nhưng chưa thu hoạch.

Không tính vào giá trị sản xuất thủy sản những mục sau:

- Đánh bắt cá mang tính chất thể thao, giải trí, đánh bắt thú biển (trừ cá voi, cá mập).

- Nuôi ếch, ba ba.

- Giá trị sản phẩm chế biến nước mắm, mắm tôm, ... (đã được tính vào ngành công nghiệp chế biến).

- Các công việc: tự đan, sửa lưới, sửa chữa tàu thuyền, bến bãi.

- Các khoản tiền thu được do thuê quyền đánh bắt cá trên sông hồ.

Giá trị tăng thêm ngành thủy sản: nội dung bao gồm các yếu tố tương tự như ngành nông, lâm nghiệp.

(2). Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá cố định):

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản (tính theo giá cố định) là chỉ tiêu tương đối dùng để đánh giá sự tăng trưởng của từng ngành/cả 3 ngành trong một thời kỳ nhất định trên phạm vi cả nước, vùng lãnh thổ và thành phần kinh tế.

Có 3 loại tốc độ tăng trưởng: tốc độ tăng trưởng hàng năm (hay tốc độ tăng trưởng liên hoàn), tốc độ tăng trưởng định gốc và tốc độ tăng trưởng bình quân trong một số năm.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm/liên hoàn biểu hiện sự tăng trưởng của năm nghiên cứu so với năm trước liền kề.

Tốc độ tăng trưởng định gốc biểu hiện sự tăng trưởng của năm nghiên cứu so với năm được chọn làm gốc không đổi nào đó.

Tốc độ tăng trưởng bình quân một số năm biểu hiện nhịp điệu tăng trưởng hàng năm trong những năm đó, là mức bình quân của các tốc độ tăng trưởng liên hoàn trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính của các loại tốc độ tăng trưởng trên như sau:

$$\text{Tốc độ phát triển liên hoàn (t)} \quad \% = \frac{\text{Giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản theo giá cố định năm } i}{\text{Giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản theo giá cố định năm } i-1} \times 100$$

$$\text{Tốc độ phát triển định gốc (t\%)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản theo giá cố định năm i}}{\text{Giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản theo giá cố định năm gốc không đổi (o)}} \times 100$$

$$\text{Tốc độ tăng trưởng bình quân } i(\%) = \sqrt[n]{t_1.t_2.t_3...t_n} \times 100$$

Trong đó: n là số năm nghiên cứu

t₁, t₂, t₃, ... t_n là tốc độ tăng trưởng hàng năm của các năm trong thời kỳ nghiên cứu.

(3) Cơ cấu hộ/lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Cơ cấu hộ/lao động là tỷ trọng hộ/lao động của từng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng số hộ/lao động của 3 ngành đó. Đây là một trong những chỉ tiêu bổ sung cho việc đánh giá sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, vùng lãnh thổ. Chỉ tiêu này được tính cho chung cho cả nước hoặc tính riêng cho khu vực nông thôn.

Phương pháp tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng hộ/lao động ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản (\%)} = \frac{\text{Số hộ/lao động ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản}}{\text{Tổng số hộ/lao động của 3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản}} \times 100$$

Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu điều tra hộ, nhân khẩu, lao động hàng năm của các địa phương, kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 1994 và 2001.

(4) Cơ cấu tổng thu và thu nhập của hộ gia đình:

Là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng tổng thu/thu nhập từ ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản so với tổng thu/thu nhập từ 3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ gia đình. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực hộ gia đình. Nguồn số liệu để tính chỉ tiêu này khai thác chủ yếu từ các cuộc điều tra mức sống dân cư do Tổng cục Thống kê tổ chức.

Công thức tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng tổng thu/thu nhập từ ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản}}{\text{Tổng thu/thu nhập từ cả 3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá thực tế)}} = \frac{\text{Tổng thu/thu nhập từ ngành nông nghiệp/thủy sản (giá thực tế)}}{\text{Tổng thu/thu nhập từ cả 3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá thực tế)}} \times 100$$

Những tồn tại:

Dù đã được thường xuyên nghiên cứu và cải tiến, việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản còn một số tồn tại chính sau:

3.1 Chưa đảm bảo tính hệ thống và thiếu sự chỉ đạo thống nhất: Mặc dù đây là hệ thống chỉ tiêu rất quan trọng nhưng các chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn chưa được đưa vào chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các tỉnh, thành phố, do vậy cho đến nay chưa có văn bản chung nào hướng dẫn về nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu này. Tình trạng này dẫn đến sự không thống nhất về số lượng, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu không chỉ ở các địa phương mà ngay tại các ngành Trung ương. Một số ngành, địa phương còn sử dụng chỉ tiêu giá cố định để tính toán cơ cấu. Nguyên nhân chủ yếu do chưa có sự quan tâm và đầu tư thích đáng cho việc hoàn thiện, hướng dẫn thống nhất của cấp trung ương, hơn nữa, việc tính toán các chỉ tiêu này liên quan đến nhiều vụ trong Tổng cục: Vụ Nông, lâm nghiệp thủy sản, Vụ Tài khoản quốc, vụ Xã hội-Môi trường, Vụ Lao động-Dân số đã gây khó khăn cho việc chỉ đạo tập trung, thống nhất.

3.2 Thiếu tính toàn diện: Cũng do chưa có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất nên hệ thống các chỉ tiêu mới đề cập đến những vấn đề trực tiếp nhất như cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu giá trị tăng thêm, cơ cấu lao động, cơ cấu hộ, tốc độ tăng trưởng mà chưa sử dụng các chỉ tiêu bổ trợ khác như hiệu quả kinh tế, năng suất lao động, môi trường. Hệ thống chỉ tiêu thu thập và tính toán còn chưa đồng bộ và đầy đủ. Các nhóm chỉ tiêu khác (cơ cấu vùng sản xuất và cơ cấu thành phần kinh tế) chưa được tổng hợp và tính toán đầy đủ, ví dụ các thông tin cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo thành phần kinh tế còn gặp nhiều lúng túng do thiếu thông tin về các điều kiện và kết sản xuất của các ngành đó theo từng thành phần kinh tế. Việc tổng hợp, phân tổ số liệu theo các thành phần kinh tế đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không chính xác và không sử dụng được do hiện nay chưa có những qui định cụ thể để phân biệt hoặc tách bóc rõ ràng cho từng thành phần. Vì vậy, cách tính toán giữa các địa phương không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau. Trên thực tế mới tách được quốc doanh và ngoài quốc doanh ở một số lĩnh vực. Do vậy,

chưa nêu được một bức tranh toàn diện về kết quả và hiệu quả của sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3.3 Nguồn thông tin còn nhiều bất cập: nội dung, phạm vi thu thập thông tin của cùng một chỉ tiêu nhưng không thống nhất với nhau giữa điều tra mẫu thường xuyên và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản thậm chí giữa 2 lần Tổng điều tra như các chỉ tiêu về hộ, lao động, thu chi của hộ, ... Số liệu về cùng một chỉ tiêu giữa điều tra thường xuyên và Tổng điều tra (như chăn nuôi, máy móc, ...) chênh lệch nhau rất nhiều đã gây nhiều khó khăn cho việc tính toán, so sánh đối chiếu số liệu giữa các thời kỳ. Điều này đã ảnh hưởng đến tính chính xác của các chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.4 Việc phân vùng kinh tế không ổn định, cũng ảnh hưởng đến tính toán các chỉ tiêu cơ cấu theo không gian và thời gian.

3.5 Số liệu về sản lượng giữa trung ương và địa phương chưa thống nhất, đặc biệt là các năm 1995, 1996 và 1997, dẫn đến sự chênh lệch nhiều giữa giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm do Tổng cục tính và số tổng cộng của các địa phương. Điều này sẽ dẫn đến sự khác nhau về kết quả tính toán các chỉ tiêu cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giữa các địa phương và trung ương, gây khó khăn cho việc hoạch định các mục tiêu và đánh giá kết quả thực hiện một cách thống nhất của các cấp, các ngành.

3.6 Giá để tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm chưa đầy đủ, không thống nhất giữa các địa phương, mới chỉ thông qua chỉ số giá của nhóm hàng chưa có giá của của từng sản phẩm ngay cả những sản phẩm chính. Do vậy đã ảnh hưởng đến chất lượng số liệu đồng thời cũng gây khó khăn cho việc tính toán, bóc tách các tiểu ngành. Việc tính giá sản xuất bình quân còn chưa thống nhất giữa các địa phương và giữa địa phương với TW, do vậy, giá tính nhiều trường hợp còn mâu thuẫn, chênh lệch lớn. Về lý thuyết cần phải tính theo giá thực tế bình quân năm của người sản xuất. Để tính tốt giá bình quân này cần có mạng lưới thống kê giá hợp lý đủ đại diện cho các vùng, miền, mùa vụ, cây con của từng địa phương. Đồng thời trong quá trình tính giá bình quân cần cần thông qua việc lập bảng cân đối sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi chủ yếu. Tuy nhiên, trên thực tế, các địa phương chưa lập hoặc lập một cách hình thức để báo cáo chứ không phải để tính giá bình quân, có địa phương thậm chí còn sử dụng giá thuế hoặc giá thu mua để tính giá trị sản xuất. Do vậy, nhiều địa phương tính theo giá cao hơn so giá thực tế mà người sản xuất nhận được đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa của đồng bằng sông Cửu Long. Điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng các chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các chỉ tiêu này sẽ không phản ánh đúng thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương.

3.7 Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là khái niệm mới nhưng chưa được hướng dẫn tính toán một cách cụ thể và rõ ràng nên việc áp dụng ở các địa phương còn tùy tiện, không thống nhất cũng đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả tính toán các chỉ tiêu tổng hợp chung chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương.

3.8 Còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tính chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quý. Vì trên thực tế rất khó tách bóc sản phẩm nông nghiệp theo từng quý, một sản phẩm có thể được thu hoạch ở nhiều quý khác nhau. Hơn nữa, giá thực tế theo quý cũng chưa có số liệu chính thức tại thời điểm tính toán.

3.9 Thiếu các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế của CDCCNLNTS nói chung cũng như riêng từng ngành.

2. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành trồng trọt

Xu hướng vận động trong sản xuất trồng trọt những năm gần đây là chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất kinh tế hàng hoá gắn với thị trường rõ nét hơn so với các năm trước nhằm đạt hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh. Xu hướng đó tập trung vào sử dụng hiệu quả hơn diện tích hiện có nhằm tạo ra khối lượng giá trị ngày càng cao trên một đơn vị diện tích.

Tuỳ theo từng vùng với những đặc điểm và điều kiện sinh thái khác nhau, những diện tích kém hiệu quả trong trồng trọt đã chuyển sang nuôi trồng thủy sản, hoặc chuyển sang trồng cây trồng khác hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá qui mô lớn, có chất lượng sản phẩm cao. Đó là lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long, cà phê Tây Nguyên, cao su, mía, ngô, lạc, điều vùng Đông Nam bộ, hoa quả tươi Đông bằng sông Cửu Long, rau xanh vùng đồng bằng sông Hồng, chè Trung Du và miền núi Bắc Bộ. Chính các vùng sản xuất tập trung này đã và đang tạo ra nông sản hàng hoá cho đất nước. 70% lúa gạo hàng hoá, 90% lúa gạo xuất khẩu được sản xuất tại đồng bằng sông Cửu Long, 80% sản lượng cà phê được sản xuất ở Tây Nguyên, 85% sản lượng cao su sản xuất và xuất khẩu là của vùng Đông Nam Bộ; tương tự như vậy với các vùng và sản phẩm khác. Nét mới trong thời gian qua không chỉ là mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá với xu hướng tập trung chuyên môn hoá cao hơn, mà còn đầu tư vốn và khoa học công nghệ tốt hơn, tổ chức sản xuất hoàn thiện hơn. Đặc biệt đã hình thành một số trang trại chuyên môn hoá hoặc kinh doanh tổng hợp với mục tiêu sản xuất hàng hoá gắn với thị trường. Tại vùng Đông Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên đã có một số hộ chuyên canh lúa với qui mô lớn đạt sản lượng 50 - 70 tấn, cá biệt có hộ đạt hàng trăm tấn lúa một năm. Ở vùng đồi núi phía Bắc và Tây Nguyên đã hình thành các trang trại vườn rừng, đồi rừng sản xuất cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi đại gia súc, đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao. Nhiều điển hình kinh tế trang trại đang được tổng kết nhân rộng ở

các địa phương, các vùng trong những năm qua và nhờ vậy qui mô và số lượng các trang trại ngày càng nhiều và hoạt động có hiệu quả mở ra hướng làm giàu của nông dân.

Phong trào chuyển đổi trong nhóm cây hàng năm: từ một phần đất cấy lúa có năng suất thấp vì thường xuyên thiếu nước hoặc trước đây do thiếu lượng thực đã chuyển trồng lúa sang trồng rau màu ngắn ngày có hiệu quả kinh tế cao thông qua việc mở rộng các cây trồng ngắn ngày vụ đông cũng diễn ra tương đối phổ biến ở một số địa phương khác xưa nay vốn độc canh lúa nhất là Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây làm cho diện tích cây rau màu không chỉ tăng cả về quy mô mà tăng tỷ trọng trong nhóm cây này do tốc độ tăng nhanh hơn. so với năm 1995 diện tích nhóm cây rau màu tăng từ 515.8 ngàn ha lên 720,7 ngàn ha năm 201, tương ứng là tỷ trọng tăng từ 5.59% năm 1995 lên 6.96 % năm 2001.

Cơ cấu diện tích gieo trồng nhóm cây hàng năm 1995-2001

%			
Năm	Cây lương thực	Rau , đậu các loại	Cây CN hàng năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1995	86,42	5,59	7,77
1996	86,63	5,97	7,32
1997	86,05	6,15	7,52
1998	85,77	6,36	8,07
1999	84,84	6,30	8,50
2000	85,96	6,28	7,38
2001	85,02	6,96	7,59

Trong sản xuất lúa xu hướng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cũng là một nét mới và là hướng đi tất yếu nhằm sử dụng hiệu diện tích đất hiện có theo phương châm tăng quy mô diện tích vụ có năng suất cao, ổn định và thu hẹp diện tích vụ có năng suất thấp, chi phí cao, hiệu quả kém. Vụ lúa Đông xuân có nhiều lợi thế về thời vụ, ánh sáng, độ ẩm, khí hậu, thời tiết, giống, khả năng thâm canh, năng suất cao và ổn định, giá bán cao, chi phí thấp nên có xu hướng tăng nhanh. Vụ Hè thu và vụ Mùa thường chịu ảnh hưởng lớn của bão, lũ, lốc, sâu bệnh, năng suất bấp bênh, chi phí cao nên diện tích gieo cấy giảm dần. Do đó diện tích gieo cấy lúa cả năm 2001 chỉ đạt 7,5 triệu ha, giảm so với năm 2000 và năm 1999 đánh dấu một xu hướng mới trong sản xuất lúa ở nước ta và là một nét mới nổi bật, tiến bộ rất đáng nhận rộng.

**Cơ cấu diện tích gieo trồng lúa
theo vụ 1995-2001 (%)**

Năm	Chung 3 vụ	Lúa Đông xuân	Lúa Hè thu	Lúa mùa
1	2	3	4	5
1995	100	35,79	25,75	38,46
1996	100	36,28	28,33	35,39
1997	100	37,79	26,55	35,66
1998	100	37,80	29,07	33,12
1999	100	37,75	30,59	31,66
2000	100	39,30	29,91	30,79
2001	100	40,80	29,51	29,70

Như vậy, xu hướng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong những năm qua là tích cực, trong đó những vụ lúa mùa một vụ năng suất thấp, không ổn định đã giảm cả số lượng và tỷ trọng là hướng đi đúng - chú trọng hiệu quả sản xuất.

Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, nhiều địa phương đã chủ động đổi mới cơ cấu giống lúa theo hướng tăng tỷ trọng diện tích các giống lúa có chất lượng gạo ngon, dù năng suất không cao, giảm dần các giống lúa chất lượng thấp dù năng suất cao hơn để hình thành những vùng sản xuất lúa đặc sản, có chất lượng gạo phù hợp với yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, rõ nhất là ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng Sông Hồng.

Do tác động tổng hợp của các yếu tố trên đây nên năng suất và sản lượng lúa từng vụ và cả năm chỉ đạt bằng hoặc thấp hơn năm 2000. Năng suất lúa bình quân năm 42,7 tạ/ha (đông xuân 50,6 tạ/ha; hè thu 37,4 tạ/ha và vụ mùa 36 tạ/ha) bằng năm 2000, sản lượng đạt 32 triệu tấn giảm 60 vạn tấn so với năm 2000. Tính chung sản lượng lương thực có hạt đạt 34 triệu tấn, giảm ngàn 50 vạn tấn so với năm 2000. Đó cũng là một hiện tượng mới chưa từng có kể từ năm 1986. Đó là một nét mới, tích cực có xu hướng tiến bộ vì giảm sản lượng và năng suất đi đôi với giảm diện tích lúa bấp bênh chất lượng kém để tăng chất lượng lúa gạo và giá bán trên thị trường, tăng thu nhập của người trồng lúa. Hiện tượng giá lúa trên thị trường cả nước những tháng cuối năm 2001 đã tăng lên và đạt mức khá cao so với năm 2000 là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống lúa cũng đóng góp một phần quan trọng. Cùng với việc chất lượng lúa gạo được đổi mới theo hướng tiến bộ, việc giảm diện tích và sản lượng lúa của năm nay cũng góp phần giảm bớt lượng lúa hàng hoá tồn đọng trong dân và giảm dần tình trạng cung vượt quá cầu trên thị trường lúa gạo trong nước. Tuy sản lượng

lượng thực có hạt nói chung và sản lượng lúa nói riêng năm 2001 đạt thấp hơn năm 2000 nhưng an ninh lương thực quốc gia vẫn giữ vững, thiếu đói giáp hạt giảm, thị trường và giá cả lương thực ổn định; không có các cơn sốt cục bộ kể cả ở những vùng bị thiên tai lũ lụt. Xuất khẩu gạo vẫn đạt mức cao hơn năm 2000 có khả năng đạt 3,2 triệu tấn năm 2002.

Ngoài xu hướng chuyển dịch giữa các nhóm cây như trên đã trình bày, xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng nhóm cây cụ thể cũng theo chiều hướng tích cực nhằm mục đích thoả mãn yêu cầu thị trường tiêu thụ, phù hợp với nhu cầu đa dạng ngày càng tăng của các tầng lớp dân cư. Ví dụ như cây ngô, trước đây chủ yếu và đại bộ phận các vùng trồng ngô nhằm mục đích thu hoạch lấy hạt khô làm lương thực, dự trữ hay chế biến làm thức ăn chăn nuôi. Mấy năm gần đây xu hướng thu hoạch ngô non làm nguyên liệu bánh kẹo, tiêu thụ tại các thành phố cho tiêu dùng không có tính chất ăn no hoặc trồng ngô thực phẩm có tính chất rau cao cấp, xuất khẩu cũng khá phát triển và phổ biến ở nhiều địa phương. Trong ngành trồng rau cũng xuất hiện phong trào trồng rau sạch, rau cao cấp... Thực tế đó chứng minh rằng xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất trồng trọt trong các năm vừa qua là đúng đắn và là nét mới tích cực. Và chính vì những biến đổi rộng khắp phong phú cả về số lượng, hình thái sản phẩm và phương thức canh tác ấy đòi hỏi phải có những phương pháp thống kê và so sánh hợp lý, khoa học thì mới có thể phản ánh hết thực chất của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành trồng trọt.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt bao gồm:

- Các chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu diện tích đất, diện tích gieo trồng từng cây, nhóm cây trồng, cơ cấu mùa vụ gieo trồng, cơ cấu giống cây trồng,....).

- Các chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển đổi kết quả sản xuất (cơ cấu sản lượng cây trồng, nhóm cây trồng, cơ cấu sản phẩm theo giống cây, mùa vụ, phẩm cấp sản phẩm,....).

- Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu giá trị sản phẩm, thu nhập, hiệu quả sản xuất trồng trọt thu được trên 1 ha diện tích đất canh tác như đã nêu trên. Trên thực tế thiếu nguồn số liệu để tính các chỉ tiêu này.

3. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành chăn nuôi

Để phản ánh việc chuyển dịch cơ cấu trong ngành chăn nuôi phải có các chỉ tiêu phản ánh các loại vật nuôi hiện có, kể cả vật nuôi truyền thống như trâu, bò, lợn, gia cầm, đồng thời kể cả những vật nuôi mới có và đang được phát triển, như chim cút, chim bồ câu, thỏ, rắn, trăn, ba ba, hươu, cừu, dê, gấu. Để phản ánh chuyển dịch cơ cấu trong gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê cừu, hươu) cần có các chỉ tiêu số lượng đàn gia súc và từng loại gia súc, cơ cấu đàn gia súc, sản lượng thịt hơi của đàn gia súc và từng loại gia súc, cơ cấu sản lượng thịt hơi của đàn gia súc, tốc độ phát triển của đàn gia súc và từng loại gia súc, tốc độ phát triển sản lượng thịt hơi của đàn gia súc, và của từng loại gia súc. Mặt khác, cũng cần các chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu trong từng loại vật nuôi. Phản ánh việc chuyển từ nuôi trâu, bò với mục đích cày kéo, sang dần mục đích nuôi trâu, bò để cung cấp thịt và sữa cần có các chỉ tiêu: số lượng trâu bò, số lượng trâu bò cày kéo, số lượng trâu bò cày kéo vắt sữa, cơ cấu đàn trâu bò, sản lượng sữa vắt được, tốc độ phát triển của đàn trâu bò, trâu bò cày kéo, trâu bò cái vắt sữa, sản lượng sữa vắt được.

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu trong ngành chăn nuôi:

Cần có các chỉ tiêu về số lượng từng loại vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi sau:

I. Số lượng gia súc

1. Trâu

- Trâu cày kéo

- Trâu sữa

2. Bò

- Bò cày kéo

- Bò sữa

Trong đó Bò vắt sữa ngoại

3. Lợn

- Lợn nái

Trong đó: Lợn nái ngoại (hướng nạc)

4. Ngựa

5. Dê

- Dê cái vắt sữa

6. Cừu

7. Hươu

- Hươu đực

II. Số lượng gia cầm

1. Gà
2. Vịt
3. Ngan, ngỗng

III. Số lượng chăn nuôi khác

1. Chim bồ câu
2. Chim cú
3. Thỏ
4. Trăn
5. Rắn
6. Ba ba
- 7.Ếch

IV. Sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

1. Trứng gia cầm
 - Trứng gà
 - Trứng vịt
 - Trứng ngan ngỗng
2. Trứng chim cú
3. Sữa tươi
 - Sữa trâu
 - Sữa bò
 - Sữa dê
4. Sản lượng mật ong
5. Sản lượng kén tằm
6. Lông cừu
7. Nhung hươu
8. Mật gấu

V. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

1. Thịt gia súc
 - Thịt trâu
 - Thịt bò
 - Thịt lợn
 - + Thịt lợn hướng nạc
 - + Thịt lợn xuất khẩu
 - Thịt dê
 - Thịt cừu
 - Thịt hươu
2. Thịt gia cầm
 - Thịt gà
 - Thịt vịt
 - Thịt ngan ngỗng
3. Thịt chim bồ câu
4. Thịt chim cú
5. Thịt thỏ
6. Thịt ếch
7. Thịt trăn
8. Thịt rắn

9. Thịt ba ba

VI. Giá trị sản lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

1. Giá trị sản lượng gia súc

- a. Trâu
- b. Bò
- c. Lợn
- d. Ngựa
- d. Dê
- e. Cừu
- h. Hươu

2. Giá trị sản lượng gia cầm

- a. Gà
- b. Vịt
- c. Ngan, ngỗng

3. Giá trị sản lượng chăn nuôi khác

- a. Chim bồ câu
- b. Chim cú
- c. Thỏ
- d. Trăn
- d. Rắn
- e. Ba ba
- h.Ếch

2. Nội dung các chỉ tiêu:

Số lượng từng loại vật nuôi được thống kê ở một thời điểm nhất định, ở đây, chọn thời điểm 1 tháng 10 hàng năm để thống kê, còn sản phẩm chăn nuôi lấy theo một khoảng thời gian nhất định, thường lấy trong một năm từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm báo cáo.

Để điều tra phản ánh đúng số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi cần thống nhất nội dung một số chỉ tiêu sau:

Trâu, bò: Số lượng trâu, bò đực, cái hiện có ngày 1 tháng 10 năm điều tra, kể cả bê, nghé mới đẻ sau một ngày còn sống

Trâu, bò cày kéo: Chỉ kể những con trâu, bò thực tế dùng để cày kéo trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp hiện có thực tế ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra; không kể những con trâu, bò cày kéo đã chuyển sang vỡ bèo hoặc không còn khả năng cày kéo nữa, cũng như không kể những con trâu, bò chuyên kéo xe trong ngành vận tải.

Trâu, bò sữa: Chỉ kể những con trâu, bò cái từ 24 tháng tuổi thực tế đã hoặc đang vắt sữa, kể cả trâu, bò cái ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra không vắt sữa nhưng trước đó đã vắt sữa và vẫn nuôi với mục đích để vắt sữa.

Bò vắt sữa ngoại: Chỉ kể những con bò cái ngoại từ 24 tháng tuổi thực tế đã hoặc đang vắt sữa, kể cả bò cái ngoại ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều

tra không vắt sữa nhưng trước đó đã vắt sữa và vẫn nuôi với mục đích để vắt sữa.

Lợn: Toàn bộ số lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt hiện có ở thời điểm 1-10 năm điều tra, trừ lợn sữa (lợn con ở thời điểm điều tra dưới hai tháng tuổi)

Lợn nái: Chỉ kể lợn nái đã đẻ và nuôi với mục đích để sản xuất ra lợn sữa có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Lợn nái ngoại (hướng nạc): Chỉ kể những con lợn nái ngoại đẻ ra lợn có tỷ lệ nạc 55 đến 58% có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Ngựa: kể toàn bộ ngựa từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Đê: Kể toàn bộ đê từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Đê cái vắt sữa: chỉ kể những con đê cái thực tế đã hoặc đang vắt sữa, kể cả đê cái ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra không vắt sữa nhưng trước đó đã vắt sữa và vẫn nuôi với mục đích để vắt sữa.

Cừu: Kể toàn bộ cừu đực, cừu cái nuôi với mục đích để lấy lông hoặc để giết thịt từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Hươu: Kể toàn bộ số hươu đực và hươu cái từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Hươu đực: Kể số hươu đực từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra. Hươu đực là hươu nuôi để lấy nhung hươu

Chim bồ câu: Chỉ kể những con chim bồ câu đã ra giàng trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Chim cú: Chỉ kể những con chim cú đã ra giàng trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Thỏ: Kể toàn bộ số thỏ đực và thỏ cái từ một ngày tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Trăn, rắn: Kể toàn bộ số trăn, số rắn nuôi từ 1 tháng tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Ba ba: kể toàn bộ số ba ba nuôi từ 1 tháng tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Tổng đàn gia súc: Là số lượng đàn trâu, số lượng đàn bò, số lượng đàn dê, số lượng đàn cừu, số lượng đàn lợn, số lượng đàn hươu có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Số lượng gia cầm: Là số lượng đàn gà, số lượng đàn vịt và số lượng đàn ngan ngỗng có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Sản lượng thịt hơi của đàn gia súc: Là sản lượng thịt hơi của đàn trâu, sản lượng thịt hơi của đàn bò, sản lượng thịt hơi của đàn lợn, sản lượng thịt hơi của đàn dê, sản lượng thịt hơi của đàn cừu và sản lượng thịt hơi của đàn hươu đã bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt trong năm điều tra (từ 30 tháng 9

năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra). Sản lượng thịt gia súc không kể số thịt của gia súc bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

Sản lượng thịt gia cầm: Là sản lượng thịt gà, sản lượng thịt vịt và sản lượng thịt ngan ngỗng đã bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra). Sản lượng thịt gia cầm không kể số thịt của gia cầm bị dịch bệnh chết

Sản lượng sữa tươi của đàn gia súc (trâu, bò, dê): Là lượng sữa tươi vắt được của đàn trâu, lượng sữa tươi vắt được của đàn bò và lượng sữa tươi vắt được của đàn dê trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), kể cả lượng sữa tươi cho bê, nghé, dê con ăn

Số lượng trứng gia cầm: Là số lượng trứng gà, trứng vịt và trứng ngan ngỗng sản xuất ra trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra). Trứng gia cầm kể cả trứng gia cầm sử dụng để ấp trong năm.

Nhung hươu: Số cặp nhung hươu thực tế đã thu hoạch trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), đơn vị tính là cặp nhung hươu.

Kén tằm: Lượng kén tằm thực tế thu hoạch được trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), đơn vị tính là tấn

Mật ong: Lượng mật ong thực tế thu hoạch được từ các tổ ong nuôi trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), đơn vị tính là tấn

Mật gấu: Lượng mật gấu thực tế thu hoạch được từ những con gấu nuôi trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), đơn vị tính là cm^3

3. Các chỉ tiêu tính toán đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành chăn nuôi

Để đánh giá sự phát triển các loại vật nuôi cần so sánh số lượng từng loại vật nuôi và sản phẩm từng loại vật nuôi qua một số năm, từ đó thấy được sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi.

Để thấy sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi gia súc tính hai chỉ tiêu qua một số năm: tỷ trọng từng loại gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, hươu, dê, cừu) trong tổng đàn gia súc, tỷ trọng sản lượng thịt hơi từng loại gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, hươu) trong đàn gia súc, tỷ lệ giá trị sản lượng từng loại gia súc.

Để thấy sự thay đổi cơ cấu chăn nuôi đàn gia súc và gia cầm tính tỷ trọng sản lượng thịt hơi của đàn gia súc trong tổng thịt hơi của đàn gia súc, tính tỷ trọng sản lượng thịt hơi của đàn gia cầm trong tổng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm qua một số năm, tỷ lệ giá trị gia súc, gia cầm.

Để thấy sự thay đổi phương hướng chăn nuôi của đàn trâu, bò từ nuôi để cày kéo chuyển sang nuôi lấy thịt và lấy sữa cần tính các chỉ tiêu: so sánh đàn trâu bò, so sánh đàn trâu bò cày kéo, so sánh trâu bò sữa qua một số năm, tỷ trọng đàn trâu bò cày kéo trong tổng đàn trâu, bò, tỷ trọng của trâu, bò sữa

trong tổng đàn trâu, bò qua một số năm. Các chỉ tiêu này cũng được tính riêng cho đàn trâu, riêng cho đàn bò để thấy sự chuyển hướng chăn nuôi riêng đối với đàn trâu, cũng như riêng đối với đàn bò.

Để thấy vị trí, sự thay đổi trong việc sản xuất sữa gia súc cần tính hai chỉ tiêu: so sánh lượng sữa vắt được qua một số năm của đàn trâu, đàn bò, đàn dê, cũng như tính chỉ tiêu tỷ trọng lượng sữa vắt được của từng đàn trâu, đàn bò, đàn dê trong tổng lượng sữa vắt được của đàn trâu, đàn bò, đàn dê qua một số năm.

Để thấy sự thay đổi cơ cấu đàn gia cầm, vị trí của từng loại gia cầm cùng với việc so sánh từng đàn gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng), từng loại sản phẩm của đàn gia cầm (trứng gà, trứng vịt, trứng ngan, ngỗng, thịt gà, thịt vịt, thịt ngan, ngỗng) qua một số năm, cần tính bốn chỉ tiêu qua một số năm:

- Tỷ trọng từng đàn gà (vịt, ngan, ngỗng) trong tổng đàn gia cầm
- Tỷ trọng trứng gà (vịt, ngan, ngỗng) trong tổng lượng trứng gia cầm
- Tỷ trọng thịt gà (vịt, ngan, ngỗng) trong tổng lượng thịt gia cầm
- Tỷ trọng giá trị sản lượng đàn gà (vịt, ngan, ngỗng) trong tổng giá trị sản lượng gia cầm.

4. Phương pháp điều tra thu thập số liệu

Để thu thập số liệu các loại vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nên áp dụng hai hình thức điều tra: điều tra toàn diện và điều tra chọn mẫu suy rộng. nhằm thích hợp với từng loại vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi:

- Đối với chăn nuôi gia cầm và chăn nuôi lợn các hộ nuôi tương đối phổ biến, vùng nào, nơi nào cũng có nuôi lợn, nuôi gia cầm nên áp dụng hình thức điều tra chọn mẫu suy rộng. Tuy nhiên, đối với trang trại chăn nuôi lợn (theo qui định trang trại chăn nuôi lợn nái có từ 20 con trở lên, trang trại chăn nuôi lợn thịt có từ 100 con trở lên không kể lợn sữa), trang trại chăn nuôi gia cầm (theo qui định trang trại có từ 2000 con gia cầm trở lên) không có đồng đều ở các nơi nên tiến hành điều tra toàn diện.

- Đối với loại vật nuôi khác các hộ không nuôi phổ biến và tùy từng nơi, tùy vùng mới có loại vật nuôi nhất định nên áp dụng hình thức điều tra toàn diện. Chim cút, thỏ, chim bồ câu thường nuôi ở vùng ven đô, nhất là ở thành phố. Trăn, rắn, ba ba cũng thường nuôi ở một số nơi, nhất là ở ven đô để phục vụ cho tiêu dùng. Nuôi gấu lấy mật cũng mới bắt đầu có ở một số thành phố. Dê thường nuôi ở miền núi, nhất là nơi núi đá. Riêng đàn dê ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ chiếm 64% đàn dê của cả nước. 15 tỉnh có đàn dê, cừu từ 10000 con trở lên chiếm 76,3% đàn dê, cừu của cả nước, nhiều nhất là Hà Giang 81748 con, Nghệ An 53613 con, Sơn La 39351 con, Ninh Thuận 38500 con, Thanh Hoá 29500 con, Lai Châu 29437 con, Gia Lai 21540 con, Lào Cai 19088 con, Ninh Bình 18191 con, Yên Bái 17142 con. Trong các tỉnh có nuôi dê cừu cũng tập trung ở một số vùng, số nơi nhất định. Đàn hươu nuôi nhiều ở hai tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An tập trung gần 90% đàn hươu của cả nước, và ở đây hươu cũng được nuôi nhiều ở một số nơi nhất định, ngoài ra hươu nuôi rải rác ở một số tỉnh. Bò sữa nuôi nhiều ở 8 tỉnh: TP Hồ Chí Minh, Sơn

La, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An, Hà Tây, Lâm Đồng chiếm gần 90% bò sữa của cả nước. Riêng bò sữa của TP Hồ Chí Minh chiếm 68,1% bò sữa của cả nước. Đàn ong được nuôi nhiều và thu hoạch nhiều mật ong tập trung ở 8 tỉnh: Hưng Yên, Bắc Giang, Sơn La, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai chiếm 88,4% sản lượng mật ong của cả nước. Chăn nuôi tầm để sản xuất kén tập trung nhiều ở 10 tỉnh: Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Sơn La, Nghệ An, Bình Định, Lâm Đồng chiếm 94,9% sản lượng kén tầm của cả nước. Những tỉnh nuôi nhiều lươu, những tỉnh nuôi nhiều bò sữa, những tỉnh nuôi nhiều ong, hay những tỉnh nuôi nhiều tầm thì cũng tập trung nuôi ở một số nơi, một số vùng nhất định của tỉnh.

Trong cuộc Tổng Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản đối với chăn nuôi áp dụng hình thức điều tra toàn diện, riêng đối với sản phẩm chăn nuôi lợn, gia cầm áp dụng hình thức điều tra chọn mẫu suy rộng.

4.1 Điều tra đàn lợn, đàn gia cầm:

Điều tra đàn lợn và đàn gia cầm áp dụng hình thức điều tra chọn mẫu suy rộng. Đối với trang trại chăn nuôi lợn (trang trại chăn nuôi lợn nái có từ 20 con trở lên, trang trại chăn nuôi lợn thịt có từ 100 con trở lên không kể lợn sữa), trang trại chăn nuôi gia cầm (trang trại có từ 2000 con gia cầm trở lên) không có đồng đều ở các nơi và số lượng cũng ít nên tiến hành điều tra toàn diện. Theo kết quả của Tổng Điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản cả nước ở thời điểm 1 tháng 10 năm 2001 có 1762 trang trại chăn nuôi, ở đây là đủ loại trang trại chăn nuôi trâu, bò, dê cừu, v. v... Vì vậy, số trang trại là chăn nuôi lợn, trang trại chăn nuôi gia cầm sẽ ít hơn.

Điều tra chọn mẫu suy rộng đối với chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm của hộ gia đình

a. Chọn hộ điều tra: Mỗi huyện là đơn vị để chọn mẫu điều tra. Chọn hộ mẫu điều tra theo ba cấp:

- Chọn xã đại diện: Căn cứ điều kiện tự nhiên xếp các xã trong huyện theo ba vùng khác nhau, mỗi vùng chọn một xã đại diện cho việc chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm của vùng, chủ yếu chọn đại diện cho cho chăn nuôi lợn của vùng.

- Chọn thôn (ấp, bản) đại diện: Mỗi xã đại diện chọn ra ba thôn (ấp, bản) theo phương pháp chọn ngẫu nhiên. Trước hết, xếp các thôn (ấp, bản) có thể áp dụng một trong hai cách:

+ Cách một xếp các thôn (ấp, bản) theo danh sách thường dùng, đánh số thứ tự các thôn (ấp, bản) từ một đến hết.

+ Cách hai xếp các thôn (ấp, bản) theo hướng Bắc Nam, trường hợp hai thôn (ấp, bản) có hướng Bắc Nam ngang nhau thì căn cứ hướng Đông Tây để xếp thứ tự hai thôn (ấp, bản) đó, xếp xong đánh số thứ tự từ một đến hết.

Thôn (ấp, bản) chọn đầu tiên là thôn (ấp, bản) ở giữa danh sách

Thôn (ấp, bản) thứ hai = Thứ tự thôn (ấp, bản) chọn đầu + h.

Thôn (ấp, bản) thứ ba = Thứ tự thôn (ấp, bản) chọn đầu - h.

$$h \text{ khoảng cách chọn thôn (ấp, bản)} = \frac{\text{Số thôn (ấp, bản) của xã}}{3}$$

- Chọn hộ điều tra: Mỗi thôn (ấp, bản) đại diện chọn 1/3 số hộ để điều tra. Dựa vào danh sách hộ sẵn có của thôn (ấp, bản) đại diện rà soát, bổ sung thêm bớt các hộ ở thời điểm điều tra, đánh số thứ tự danh sách hộ từ một đến hết. Danh sách các hộ cũng có thể được lập theo địa dư của các hộ, đánh số thứ tự danh sách các hộ từ một đến hết. Chọn hộ theo một trong các cách:

+ Cách một theo phương pháp chọn cả khối có thể lấy từ hộ đầu tiên đến số hộ đủ 1/3 số hộ của thôn (ấp, bản) đại diện, hoặc lấy từ hộ cuối cùng trở lên cho đủ 1/3 số hộ của thôn (ấp, bản) đại diện, cũng có thể hộ đầu tiên chọn hộ ở giữa danh sách, tiếp đó lấy đều từ phía trên và phía dưới của hộ đầu tiên cho đủ 1/3 số hộ của thôn (ấp, bản) đại diện.

+ Cách hai chọn rải đều các nơi bằng cách chọn hộ điều tra theo khoảng cách đều nhau, cứ cách 2 hộ chọn một hộ.

b. Phương pháp điều tra: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn hộ và kết hợp quan sát thực tế để ghi vào phiếu điều tra:

4. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành lâm nghiệp

Hiện nay số liệu phản ánh kết quả sản xuất lâm nghiệp thông qua ba nguồn sau đây.

- Chế độ báo cáo và điều tra thống kê Nông - lâm nghiệp - thủy sản do Tổng Cục Thống Kê ban hành theo quyết định 300 TCTK/NLTS áp dụng cho các Cục Thống Kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

- Chế độ báo cáo do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành cho các sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,

- Số liệu tổng kiểm kê rừng định kỳ 5 hoặc 10 năm một lần (Năm 1990, năm 1999).

Trong các chế độ báo cáo và điều tra phản ánh khá đầy đủ và toàn diện kết quả sản xuất đã đạt được trong từng thời kỳ như: giá trị sản xuất lâm nghiệp tính theo giá cố định và giá thực tế, diện tích rừng có đến cuối năm, trồng và chăm sóc rừng, kết quả khai thác lâm sản, thiệt hại rừng hàng năm.

Nội dung chế độ điều tra, báo cáo này không trực tiếp đưa ra những chỉ tiêu phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp, nhưng nếu đi sâu phân tích, thực hiện một số bước tính toán và bằng phương pháp so sánh tỷ trọng của từng bộ phận cấu thành ngành lâm nghiệp giữa trong khoảng thời gian 5 hoặc 10 năm chúng ta có thể rút ra những chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành lâm nghiệp.

Sau đây là các chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp được trình bày theo trình tự: phương pháp tính toán, ý nghĩa kinh tế của các chỉ tiêu thông qua phân tích tình hình lâm nghiệp nước ta trong thời gian 10 năm .

1 - Chuyển dịch cơ cấu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng kinh tế

Trong lâm nghiệp rừng được chia thành ba loại: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng kinh tế (còn gọi là rừng sản xuất), cơ cấu của ba loại rừng này được xác định dựa trên điều kiện khí hậu đất đai, môi trường, cảnh quan đáp ứng nhu cầu lâm sản cho sản xuất và đời sống, cung cấp đủ gỗ, chất đốt, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp,

Trước năm 1986 cơ cấu sản xuất lâm nghiệp hầu như hình thành một cách tự phát trên cơ sở tài nguyên thiên nhiên sẵn có, quan tâm nhiều đến việc khai thác lâm sản càng nhiều càng tốt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chưa được quan tâm đúng mức, qui mô rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, qui mô rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chiếm tỷ trọng thấp so với yêu cầu ảnh hưởng đến môi trường sinh thái .

Bước sang kỳ đổi mới nhà nước đã ưu tiên mở rộng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, giữ diện tích rừng sản xuất ở mức độ hợp lý hơn.

Phân tích chuyển đổi cơ cấu ba loại rừng ta sử dụng công thức tính tỷ trọng từng loại rừng, sau đó so sánh chúng trong một giai đoạn cụ thể.

Sử dụng số liệu diện tích rừng hiện có đến thời điểm 31/12 hàng năm và số liệu kiểm kê rừng chúng ta có thể tính toán các chỉ tiêu phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu diện tích từng loại rừng .

Công thức tính chỉ tiêu cơ cấu diện tích ba loại rừng như sau

$$\text{Tỷ trọng DT rừng phòng hộ (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng phòng hộ}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng DT rừng đặc dụng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng đặc dụng}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng DT rừng sản xuất (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng sản xuất}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

Áp dụng phương pháp tính nói trên phân tích cơ cấu ba loại rừng nước ta thời gian 11 năm từ 1989 đến năm 2000 như sau:

	<u>Năm 1989</u>	<u>Năm 2000</u>
Tổng diện tích rừng (Triệu ha)	9,31	10,91
Tỷ trọng (%)	100	100
Rừng phòng hộ (Triệu ha)	2,36	5,35
Tỷ trọng (%)	25,3	49,03
Rừng đặc dụng (Triệu ha)	0,72	1,52
Tỷ trọng (%)	7,5	13,9
Rừng sản xuất (triệu ha)	6,22	4,04
Tỷ trọng (%)	74,7	31,45

Qua chỉ chỉ tiêu cơ cấu diện tích ba loại rừng và cách so sánh trên, chúng ta thấy rõ các loại rừng ở Việt Nam đã được bố trí lại, có sự thay đổi căn bản theo hướng tích cực.

Nếu năm 1989 rừng sản xuất chiếm tỷ lệ tuyệt đối với tỷ trọng 74,7%. Rừng đặc dụng, phòng hộ chiếm tỷ lệ nhỏ (25,3 %) thì đến năm 2000 cơ cấu này có bước chuyển đổi có ý nghĩa to lớn: nhiệm vụ chính của ngành lâm nghiệp là phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và các loại động thực vật quý hiếm, tạo điều kiện phát triển du lịch do đó nhà nước đã giành tới 64% diện tích rừng cho nhiệm vụ phòng hộ, cảnh quan, rừng kinh tế chỉ còn 31,45%.

Chế độ báo cáo lâm nghiệp hiện nay về cơ bản đáp ứng được phân tích chuyển dịch cơ cấu ba loại rừng, đây là một thuận lợi, nhưng chưa đầy đủ vì vào thời điểm xây dựng chế độ báo cáo chúng ta chưa quan tâm đưa vào chế độ những chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp nên việc tính tỷ trọng này chưa được tính hàng năm và cũng chưa đưa vào niên giám. Đề nghị trong báo cáo hàng năm và niên giám thống kê các cấp nên đưa

thêm cột tỷ trọng từng loại rừng trong tổng diện tích rừng nhằm phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu ba loại rừng hướng tới tăng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, xác định lại diện tích rừng kinh tế phù hợp.

Rừng phòng hộ được chia thành hai loại rừng phòng hộ xung yếu đầu nguồn các dòng sông, các hồ chứa nước, đầu nguồn các công trình thủy điện. Loại rừng phòng hộ này được bảo vệ chặt chẽ, không được phép xâm phạm dưới bất cứ hình thức nào và rừng phòng hộ ít xung yếu hơn. Vì vậy trong chế độ báo cáo cần được bổ sung chỉ tiêu diện tích rừng phòng hộ nghiêm ngặt, và tính chỉ tiêu tỷ trọng diện tích rừng phòng hộ nghiêm ngặt trong tổng diện tích rừng phòng hộ. Công thức tính như đã trình bày ở trên.

2 Chuyển dịch cơ cấu rừng tự nhiên, rừng trồng

Theo nguồn gốc hình thành rừng được chia ra rừng tự nhiên và rừng trồng. Tính cơ cấu diện tích hai loại rừng này cho ta thấy sự phát triển của của từng loại rừng và kết quả của phong trào trồng cây gây rừng. Năm 1997 Đảng và Nhà Nước chủ trương tạm thời đóng cửa rừng tự nhiên, chủ trương này còn kéo dài vì rừng tự nhiên ở nước ta phần lớn là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hầu hết đã cạn kiệt, lâu dài ngành lâm nghiệp phải phát triển mạnh rừng trồng

Trong những năm gần đây nhà nước và nhân dân đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng nhằm mở rộng diện tích rừng trồng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc thông qua các dự án lớn như 327, dự án trồng 5 triệu ha rừng. Thực hiện các dự án trồng rừng, diện tích rừng nước ta sẽ tăng lên, trong đó tỷ trọng rừng trồng tăng thêm, tỷ trọng rừng tự nhiên giảm xuống.

Công thức tính tỷ trọng rừng tự nhiên, rừng trồng như sau :

$$\text{Tỷ trọng rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng trồng}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

Vận dụng phương pháp này, nghiên cứu sự chuyển đổi cơ cấu rừng nước ta thời gian qua cho thấy :

	<u>Năm 1990</u>	<u>Năm 2000</u>
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	9.18	10.15

Tỷ trọng (%)	100	100
Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	8,63	9,44
Tỷ trọng (%)	94	93
Diện tích rừng trồng (Triệu ha)	0.55	1,47
Tỷ trọng DT rừng trồng (%)	5.99	14.4

Diện tích rừng tăng lên 0.9% nhưng diện tích rừng trồng tăng nhanh hơn, tỷ trọng của rừng trồng trong 10 năm đã tăng từ 5.99% lên 14.4%, bình quân diện tích rừng trồng tăng 1,25 % mỗi năm,

Tuy vậy, sau 10 năm rừng chỉ tăng 920 nghìn ha (Bình quân mỗi năm 92000 ha) là chậm chỉ bằng 1/3 chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch trồng rừng theo dự án trồng 5 triệu ha, chưa tương xứng với đầu tư của Nhà Nước.

Công thức và phương pháp so sánh này chúng ta có thể tính cho từng vùng trọng điểm như vùng nguyên liệu giấy Đông Bắc, vùng gỗ lớn Tây Nguyên... để thấy rõ hơn chuyển dịch cơ cấu giữa rừng trồng và rừng tự nhiên của từng vùng.

3- Chuyển dịch cơ cấu quyền sở hữu, sử dụng đất trong lâm nghiệp.

Trước đây, phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp nước ta do nhà nước quản lý thông qua các lâm trường, hoặc lực lượng kiểm lâm. Từ năm 1993, thực hiện chương trình 327 Nhà Nước chủ trương đẩy mạnh xã hội hoá nghề rừng: giao đất, giao rừng và đất trồng đồi trọc cho nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất lâm nghiệp kể cả thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước chỉ giữ lại một số diện tích nhất định, và chuyển hướng nhiệm vụ, thực hiện chức năng lâm trường công ích hoặc làm dịch vụ cho các thành phần kinh tế khác . Các lâm trường chỉ quản lý một diện tích nhỏ, với bộ máy gọn nhẹ 5 đến 10 người. Đẩy mạnh giao đất giao rừng cho hộ gia đình quản lý sử dụng, hộ nông dân trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ được nhà nước giao đất giao rừng lâu dài. Cơ cấu rừng theo thành phần kinh tế đã có chuyển biến theo hướng tăng dần tỷ trọng rừng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Để phản ánh kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất lâm nghiệp theo chủ sở hữu, sử dụng, có thể tính tỷ trọng diện tích rừng và đất trồng đồi trọc có khả năng lâm nghiệp cho từng thành phần kinh tế theo công thức sau đây:

DT rừng nhà nước quản lý

$$\text{Tỷ lệ rừng do nhà nước quản lý (\%)} = \frac{\text{-----}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ rừng do các thành phần KT Ngoài quốc doanh quản lý (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng ngoài quốc doanh}}{\text{Tổng diện tích rừng}} \times 100$$

Chúng ta có thể tính tỷ trọng này cho thành phần kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, cá thể, doanh nghiệp hỗn hợp theo công thức trên. Nguồn số liệu để tính: Biểu báo cáo về diện tích rừng hiện có do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1996. Vận dụng công thức trên để nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu lâm nghiệp theo thành phần kinh tế trong những năm qua chúng ta thấy :

	1990	2000
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	9,18	10,915
jDT rừng do nhà nước QL (triệu ha)	4,56	3,57
Tỷ trọng rừng NN quản lý (%)	49,67	32,7
Diện tích rừng do hộ gia đình và tập thể quản lý (%)	4,3	18,3

(lit Chỉ tiêu này thể hiện một trong những sự chuyển dịch cơ cấu quan trọng trong quản lý sử dụng rừng theo hướng giao đất giao rừng cho hộ và các thành phần kinh tế khác quản lý sử dụng đã được thực hiện, nhưng diện tích giao chưa nhiều. Rừng do nhà nước và kiểm lâm quản lý còn quá lớn, trong đó rừng do kiểm lâm quản lý thực chất là rừng vô chủ, nguy cơ mất rừng rất lớn.

4. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ rừng sản xuất :

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong rừng sản xuất rất quan trọng, nhằm mục đích lựa chọn được các loài cây có giá trị kinh tế, phù hợp với đất đai khí hậu từng vùng, sử dụng đến mức tối ưu giống, khoa học kỹ thuật, rút ngắn chu kỳ cho sản phẩm, nâng cao năng suất trên 1 đơn vị diện tích. Đây là một quá trình tìm tòi tích lũy lâu dài mới có thể xác định được cơ cấu thích hợp với từng vùng.

Rừng sản xuất hay còn gọi là rừng kinh tế là rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được xác định mục đích chủ yếu cung cấp gỗ, củi, lâm sản cho sản xuất và đời sống, mục đích phòng hộ là thứ yếu, có thể chia rừng sản xuất theo loài cây, nhưng số lượng loài cây rừng rất lớn, khó có thể đáp ứng được. Theo chế độ báo cáo hiện hành, trước mắt chỉ có thể phân tích chuyển đổi cơ cấu rừng sản xuất theo một số nhóm chính : nhóm lấy lấy gỗ, lấy củi, nhóm rừng đặc sản (

quế, hồi, trầu sủ, rừng cánh kiến, rừng thông lấy nhựa, rừng tre lấy măng xuất khẩu), nhóm rừng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, ván ép .

Căn cứ vào các tài liệu có sẵn chúng ta có thể tính tỷ trọng của các nhóm rừng chủ yếu sau đây:

4.1 - Tỷ trọng rừng nguyên liệu giấy trong tổng diện tích rừng sản xuất

Trong phương sản xuất lâm nghiệp hiện nay, vùng Đông Bắc (8 tỉnh miền núi phía bắc) vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên đang được qui hoạch xây dựng thành vùng nguyên liệu giấy, sợi cung cấp cho các nhà máy giấy, gỗ ván ép . Vì vậy tính tỷ lệ và cơ cấu diện tích loại rừng nguyên liệu này là cần thiết, giúp cho các cấp quản lý thấy rõ hơn tốc độ phát triển của vùng nguyên liệu đã phù hợp và có thể thoả mãn nguyên liệu hay chưa ?

Công thức tính như sau :

$$\text{Tỷ trọng rừng nguyên liệu (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng nguyên liệu}}{\text{Diện tích rừng sản xuất}} \times 100$$

4.2 - Tỷ lệ diện tích rừng đặc sản trong diện tích rừng sản xuất.

(Rừng đặc sản hiện nay qui ước gồm các loại cây Quế, hồi, trầu sủ, chủ cánh kiến, thông nhựa, hạt dẻ, thảo quả)

$$\text{Tỷ trọng rừng đặc sản (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng đặc sản}}{\text{Diện tích rừng sản xuất}} \times 100$$

Đối với những tỉnh, hoặc vùng có cây đặc sản nổi trội, có thể phân tích quá trình chuyển đổi cơ cấu rừng sản xuất cho từng loại cây cụ thể. Các chỉ tiêu này có thể tính cho từng tỉnh hoặc từng vùng phản ánh sâu hơn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tập trung đầu tư phát triển những cây có giá trị kinh tế cao, góp phần xoá đói giảm nghèo....

4.3 - Tỷ lệ rừng gỗ, rừng tre nứa trong rừng sản xuất

Công thức tính cơ cấu các loại rừng như sau :

$$\text{Tỷ trọng rừng gỗ (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng gỗ}}{\text{Diện tích rừng sản xuất}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng rừng tre nứa Trong rừng sản xuất (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng tre nứa}}{\text{Tổng diện tích rừng sản xuất}} \times 100$$

Chuyển đổi cơ cấu rừng sản xuất có thể tính cho từng loại cây chủ yếu của địa phương.

Ví dụ : Tỉnh Yên Bái, Quảng Nam chuyển đổi rừng kinh tế bằng chuyển một số diện tích rừng giá trị kinh tế sang trồng quế có giá trị cao hơn.

8 tỉnh vùng Đông Bắc chuyên cung cấp nguyên liệu giấy có thể tính tỷ trọng cây tre, nứa, tỷ trọng cây keo...và so sánh các tỷ trọng này trong một số năm.

5- Các chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất lâm nghiệp thông qua giá trị sản xuất lâm nghiệp :

Kết quả sản xuất lâm nghiệp không chỉ được thể hiện thông qua hiện vật mà còn được thể hiện qua rõ nét thông qua sự tăng trưởng của giá trị sản xuất nói chung và sự tăng trưởng của từng khâu cấu thành giá trị sản xuất lâm nghiệp.

5.1- Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ba bộ phận: trồng và nuôi rừng, khai thác lâm sản, lâm nghiệp khác.

Theo bảng phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo nghị định 75/CP của chính phủ và Quyết định số 143 TCTK /PPCĐ ngày 22/12/1993 giá trị sản xuất lâm nghiệp gồm 3 bộ phận cấu thành đó là :

- Giá trị trồng chăm sóc nuôi dưỡng rừng.
- Giá trị khai thác, thu nhật lâm sản.
- Giá trị lâm nghiệp khác (bảo vệ, điều tra qui hoạch rừng, dịch vụ lâm nghiệp). Tính toán và so sánh tỷ trọng giá trị sản xuất từng bộ phận cấu thành giá trị sản xuất trong một khoảng thời gian cho thấy sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp theo ba bộ phận nói trên .

Nhìn lại quá trình phát triển lâm nghiệp trong 10 năm qua ta thấy sự chuyển đổi cơ cấu theo định hướng này khá rõ nét :

	<u>1990</u>	<u>2001</u>
Tỷ trọng trồng và nuôi rừng (%)	14.4	19.6
Tỷ trọng giá trị khai thác (%)	85,2	74.7
Tỷ trọng lâm nghiệp khác (%)	0.4	5.7

5.2 - Chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp thông qua giá trị sản xuất của từng thành phần kinh tế :

Hiện nay, nước ta có nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại và đều được khuyến khích phát triển một cách bình đẳng. Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh mà đặc biệt là hộ gia đình trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ, được giao đất giao rừng để trồng, bảo vệ và khai thác nguồn lợi từ rừng. Quyết định số 661 ngày 29/7/1998 của thủ tướng chính phủ ghi rõ " Nhân dân là lực lượng chủ yếu trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và được hưởng lợi ích từ nghề rừng.". Vì vậy, để thấy được sự chuyển dịch vị trí của các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp chúng ta có thể tính tỷ trọng giá trị từng thành phần kinh tế trong giá trị sản xuất, so sánh chúng trong một số năm.

Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng giá trị giá trị thành phần KT quốc doanh (\%)} = \frac{\text{GTSX Quốc doanh}}{\text{Tổng giá trị sx Lâm nghiệp}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng giá trị sản xuất ngoài quốc doanh (\%)} = \frac{\text{GTSX ngoài quốc doanh}}{\text{Tổng giá trị sx lâm nghiệp}} \times 100$$

Áp dụng cách tính này vào phân tích thực tế ta thấy thành phần kinh tế quốc doanh được nhà nước điều chỉnh lại hợp lý hơn, chiếm tỷ trọng trong giá trị sản xuất thấp dần, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm vị trí ngày càng quan trọng, phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng.

Xem số liệu một số năm sau đây sau đây:

	Năm 1990	Năm 2000	Năm 2001
Quốc doanh (%)	32,3	26,5	26
Ngoài quốc doanh (%)	67,7	73,5	74

Như vậy qua dãy số liệu này chúng ta thấy sản xuất lâm nghiệp đang được xã hội hoá góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên lĩnh vực này chưa có chuyển biến mang tính đột phá và tiến triển chậm.

Ngoài ra có thể tính thêm tỷ trọng giá trị sản xuất của một số thành phần kinh tế khác như:

- Tỷ trọng giá trị sản lượng lâm nghiệp của kinh tế tập thể.
- Tỷ trọng giá trị sản lượng lâm nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Công thức tính tỷ trọng này cũng tương tự như tính tỷ trọng thành phần kinh tế quốc doanh như đã trình bày ở trên.

5.3 - Sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm giữa khai thác từ rừng trồng và rừng tự nhiên.

Trong bối cảnh rừng tự nhiên ngày càng cạn kiệt ở mức độ báo động Chính Phủ đã quyết định đóng cửa rừng tự nhiên, năm 1986 trở về trước khu vực quốc doanh lâm nghiệp khai thác theo kế hoạch hàng năm 1,2- 1,4 triệu m³ gỗ, chủ yếu từ rừng tự nhiên, thực hiện quyết định của chính phủ, từ năm 1990 đến nay khai thác từ rừng tự nhiên theo kế hoạch của khu vực quốc doanh chỉ còn 0,7 triệu m³. Trước tình đó, để đáp ứng nhu cầu bức bách lâm sản cho sản xuất và đời sống ngành lâm nghiệp phải chuyển hướng cơ cấu: mạnh trồng rừng để khai thác lâm sản từ rừng trồng. Trong lĩnh vực này

ngành lâm nghiệp thực sự đạt được thành công khá ngoạn mục, cơ cấu lâm sản khai thác từ rừng có bước chuyển biến căn bản: Tỷ trọng gỗ khai thác từ rừng trồng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

Phương pháp tính cơ cấu này như sau:

$$\text{Tỷ trọng gỗ K/T từ rừng trồng, (\%)} = \frac{\text{Sản lượng gỗ k/ thác từ rừng trồng (m3)}}{\text{Sản lượng gỗ khai thác (m3)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng củi K/T từ rừng trồng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng củi khai thác từ rừng trồng (1000ste)}}{\text{Sản lượng củi khai thác (1000ste)}} \times 100$$

Thông qua phương pháp phân tích trên có thể rút ra kết luận về sự chuyển dịch cơ cấu giữa khai thác gỗ phân theo loại rừng ở nước ta thời gian qua như sau:

	<u>1990</u>	<u>1997</u>	<u>2001</u>
Sản lượng gỗ (1000m3)	2273,3	2423,9	2397,1
Trong đó:			
khai thác từ rừng trồng	0,94	1037,7	1508,7
Tỷ trọng KT từ rừng trồng (%)	4.1	42.8	62.9
Khai thác từ rừng tự nhiên	2272.36	1386,2	888,4
Tỷ trọng (%)	95,9	57,2	37,1

5. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản

Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản trước hết thể hiện trên các mặt sau:

+ Sự biến động của các điều kiện sản xuất như lao động, vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu.

+ Kết quả sản xuất (sản phẩm, giá trị sản xuất) và tốc độ tăng trưởng sản xuất.

Các chỉ tiêu đó có thể quan sát trên trên phạm vi từng địa phương hoặc vùng lãnh thổ, tính toán cho toàn ngành và các bộ phận cấu thành ngành thủy sản. Cụ thể:

a/ Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản gồm có:

+ Tốc độ phát triển (hàng năm hay định gốc) về kết quả sản xuất :

- Theo sản phẩm sản xuất phân theo nuôi trồng và khai thác
- Theo giá trị sản xuất (theo giá so sánh và giá thực tế)

+ Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản:

- Cơ cấu sản phẩm sản xuất theo nuôi trồng, khai thác, theo loại sản phẩm.
- Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản (tính theo 2 giá)
- Cơ cấu lao động ngành thủy sản theo nuôi trồng, khai thác.
- Cơ cấu vốn đầu tư phát triển.

b/ Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nuôi trồng thủy sản, gồm có:

+ Tốc độ phát triển về kết quả sản xuất:

- Theo loại sản phẩm (cá, tôm, thủy sản khác)
- Theo giá trị sản xuất (tính theo 2 giá)

+ Tốc độ phát triển về năng lực sản xuất :

- Vốn đầu tư phát triển
- Lao động nuôi trồng
- Diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại thủy sản và loại nước (ngọt, mặn lợ)
- Năng lực sản xuất giống
- áp dụng tiến bộ kỹ thuật (nuôi tôm công nghiệp, nuôi thủy sản lồng bè, máy móc thiết bị khác)

+ Cơ cấu sản xuất trong nuôi trồng thủy sản:

- Cơ cấu sản phẩm thủy sản.
- Cơ cấu giá trị sản xuất (theo 2 giá)
- Cơ cấu diện tích nuôi (theo loại thủy sản, theo trình độ kỹ thuật, theo loại nước nuôi).

c/ Các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong khai thác thủy sản gồm có:

+ Tốc độ phát triển về kết quả sản xuất:

- Về loại sản phẩm (tổng số và phân thành loại mặt nước: Nước mặn lợ (xa bờ, ven bờ), nước ngọt (nội địa)

- Về giá trị sản xuất (theo 2 giá)
- + Tốc độ phát triển về năng lực sản xuất:
- Vốn đầu tư phát triển.
 - Lao động khai thác.
 - Tàu thuyền đánh cá và công suất.
 - Áp dụng tiến bộ kỹ thuật (ngư cụ, ngư trường, thiết bị).
- + Cơ cấu sản xuất trong khai thác thủy sản:
- Cơ cấu sản phẩm khai thác.
 - Cơ cấu giá trị sản phẩm khai thác (theo 2 giá)
 - Cơ cấu lao động (theo nghề, theo trình độ kỹ thuật, theo vùng ngư trường).
 - Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản (theo nghề, theo nhóm công suất, theo vùng ngư trường).

Phương pháp tính toán các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu sản xuất thủy sản:

Phương pháp tính toán chung:

- Các chỉ tiêu "tốc độ phát triển hàng năm" còn gọi là "chỉ số phát triển" được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) bằng cách lấy số liệu năm báo cáo chia cho số liệu tương ứng năm trước liền kề năm báo cáo rồi nhân với 100.

Nếu tính tốc độ phát triển định gốc nhằm đánh giá thời kỳ dài (5 -10 năm) thì mẫu số là số liệu tương ứng của năm lấy làm gốc để so sánh. Công thức chung là:

$$\text{Tốc độ phát triển chỉ tiêu X} = \frac{\text{Tri số X năm báo cáo}}{\text{Tri số X năm so sánh}} \times 100$$

- Tính các chỉ tiêu "cơ cấu" là tính tỉ lệ (%) hay còn gọi là "tỉ trọng" của từng yếu tố cấu thành tổng thể bằng cách lấy trị số của từng yếu tố thành phần chia cho tổng số rồi nhân với 100. Ví dụ $X=Y+Z+W$.

$$\text{Tính cơ cấu của X (100\%)} \text{ là: } \frac{Y}{X} \times 100 + \frac{Z}{X} \times 100 + \frac{W}{X} \times 100$$

Nguồn số liệu để tính toán các chỉ tiêu trên là số liệu báo cáo thống kê thủy sản hàng năm và qua đó chúng ta đánh giá được sự chuyển dịch cơ cấu của 1 ngành sản xuất cụ thể.

a. Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản

(qua bảng số liệu sau):

	Sản lượng thủy sản sản xuất (1000 tấn)			Giá trị sản xuất (Cổ định 94). (tỉ đồng)			Giá trị sản xuất (thực tế). (tỉ đồng)		
	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác
1998	1782,0	425,0	1357,0	16920,3	5098,9	11821,4	19306,9	6362,9	12944,0
1999	2006,8	480,8	1526,0	18252,9	5611,9	12641,0	21449,6	7596,9	13852,7
2000	2250,5	589,6	1660,9	21777,4	7875,7	13901,7	26498,9	11761,1	14737,8
2001	2434,6	709,9	1724,7	25568,8	11178,7	14390,1	32198,8	16842,2	15356,6

Từ bảng số liệu thống kê hàng năm trên ta có thể tính toán:

+ Tốc độ phát triển hàng năm của chỉ tiêu sản lượng sản xuất và giá trị sản xuất

Đơn vị tính %

	Sản lượng thủy sản sản xuất (1000 tấn)			Giá trị sản xuất (Cổ định 94). (tỉ đồng)			Giá trị sản xuất (thực tế). (tỉ đồng)		
	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác
1999	112,6	113,1	112,5	107,9	110,1	106,9	111,1	119,4	107,0
2000	112,1	122,6	108,8	119,3	140,3	110,0	123,5	154,8	106,4
2001	108,2	120,4	103,8	117,4	141,9	103,5	121,5	143,2	104,2

+ Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản theo sản lượng sản phẩm và giá trị sản xuất:

Đơn vị tính %

	Sản lượng thủy sản sản xuất (1000 tấn)			Giá trị sản xuất (Cổ định 94). (tỉ đồng)			Giá trị sản xuất (thực tế). (tỉ đồng)		
	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác
1998	100,0	23,8	76,2	100,0	30,1	69,9	100,0	33,0	67,0
1999	100,0	24,0	76,0	100,0	30,7	69,3	100,0	35,4	64,6
2000	100,0	26,2	73,8	100,0	36,2	63,8	100,0	44,4	55,6
2001	100,0	29,2	70,8	100,0	43,7	56,3	100,0	52,3	47,7

Qua bảng số liệu tính toán trên chúng ta thấy khá rõ nét sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản là đẩy mạnh phát triển nuôi trồng, đưa nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao hơn trong sản xuất thủy sản. Cụ thể: Về sản lượng thủy sản sản xuất năm 1998 nuôi trồng chiếm 23,5%, năm 1999 chiếm 24%, năm 2000 chiếm 26,2%, năm 2001 chiếm 29,2%; Về giá trị (tính

theo giá cố định 94) nuôi trồng năm 1998 chiếm 30,1%, năm 1999 chiếm 30,7%, năm 2000 chiếm 36,2%, năm 2001 chiếm 43,7%; Về giá trị thực tế nuôi trồng năm 1998 chiếm 33%, năm 1999 chiếm 35%, năm 2000 chiếm 44,4% và năm 2001 chiếm 52,3%. Ngược lại trong khai thác tỉ trọng giảm dần qua các năm cả về sản lượng và giá trị. Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất thủy sản đã diễn ra nhiều năm nhưng mạnh mẽ nhất là từ 1999 trở lại đây.

Để xem xét các mặt của quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản, ngoài quan sát các chỉ tiêu cơ cấu sản xuất theo sản lượng sản phẩm và giá trị sản xuất còn phải quan sát thêm cơ cấu về lao động trong các khu vực nuôi trồng và khai thác, tỉ trọng vốn đầu tư phát triển cho nuôi trồng và khai thác hàng năm... xem sự chuyển dịch về phân bố lao động và đầu tư phát triển đã chuyển biến ra sao, có phù hợp với định hướng chưa và cũng có thể đánh giá sơ bộ hiệu quả của quá trình chuyển đổi sản xuất trong ngành thủy sản và các hiệu quả kinh tế xã hội khác ngoài thủy sản.

Muốn đánh giá 1 cách đầy đủ quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành thủy sản phải xem xét sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất từng bộ phận cấu thành gồm: Nuôi trồng, khai thác và dịch vụ thủy sản.

b. Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành nuôi trồng thủy sản.

Ta có bảng số liệu:

	Sản lượng thủy sản sản xuất (1000 tấn)			Giá trị sản xuất (Cố định 94). tỉ đồng			Giá trị sản xuất (thực tế). tỉ đồng		
	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm
1998	425,0	285,6	54,9	5098,9	2282,5	2551,9	6362,9	2863,0	3161,4
1999	480,8	336,0	57,5	5611,9	2685,0	2657,0	7596,9	3406,1	3813,3
2000	589,6	391,1	93,5	7875,7	3125,3	4407,4	11730,3	3827,6	7376,8
2001	709,9	421,0	154,9	11178,7	3364,8	7370,2	16842,2	5258,1	11964,3

	Diện tích nuôi (1000 ha)			Diện tích nuôi theo loại nước			Giá trị sản xuất (cố định 94). tỉ đồng		
	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nước ngọt	Mặn lợ	Tổng số	Nước ngọt	Mặn lợ
1998	524,5	256,9	249,4	524,5	241,8	282,7	5098,9	2227,9	2871,0
1999	524,6	251,4	244,3	524,6	257,4	267,2	5611,9	2598,9	3013,0
2000	640,5	274,0	340,5	640,5	243,9	396,6	7875,7	3074,8	4800,9
2001	755,2	253,6	477,5	755,2	251,6	503,6	11178,7	3218,7	7960,0

Với nguồn số liệu trên chúng ta có thể tính tốc độ phát triển và cơ cấu sản xuất ngành nuôi trồng thủy sản và có thể đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành nuôi trồng thủy sản các năm qua:

Tính cơ cấu sản xuất ngành nuôi trồng thủy sản:

	Cơ cấu sản phẩm nuôi trồng (%)			Cơ cấu giá trị sản phẩm (cố định 94) (%)			Cơ cấu giá trị sản phẩm (thực tế) (%)		
	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm
1998	100,0	67,2	12,9	100,0	44,8	50,0	100,0	45,0	49,7
1999	100,0	69,9	12,0	100,0	47,8	47,3	100,0	44,8	50,2
2000	100,0	66,3	15,9	100,0	39,7	56,0	100,0	32,6	62,9
2001	100,0	59,3	21,8	100,0	30,1	65,9	100,0	31,2	71,0

	Cơ cấu diện tích nuôi (%)			Cơ cấu diện tích nuôi theo loại nước (%)			Cơ cấu giá trị sản lượng (cố định 94) (%)		
	Tổng số	Nuôi cá	Nuôi tôm	Tổng số	Nước ngọt	Mặn lợ	Tổng số	Nước ngọt	Mặn lợ
1998	100,0	49,0	47,6	100,0	46,1	53,9	100,0	43,7	56,3
1999	100,0	47,9	46,6	100,0	49,1	50,9	100,0	46,3	53,7
2000	100,0	42,8	53,2	100,0	38,1	61,9	100,0	39,0	61,0
2001	100,0	33,6	63,2	100,0	33,3	66,7	100,0	28,8	71,2

Qua số liệu các bảng tính toán trên ta nhận thấy: Tỷ trọng tôm nuôi tăng dần, tỷ trọng cá nuôi giảm dần cả về sản lượng, giá trị và diện tích nuôi. Nuôi thủy sản nước mặn, lợ phát triển hơn nuôi thủy sản nước ngọt. Xu hướng chuyển dịch này còn tiếp tục trong các năm tới. Cụ thể:

+ Về sản lượng tôm nuôi năm 1998 chiếm 12,9%, đến năm 2001 tăng lên 21,5% sản lượng thủy sản nuôi trồng. Về giá trị (cố định 94) năm 1998 tôm nuôi chiếm 50%, đến năm 2001 chiếm 71,2% giá trị nuôi trồng. Về diện tích nuôi tôm năm 1998 chiếm tỷ trọng 47,6%, đến năm 2001 chiếm 62,3% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản.

+ Về diện tích nuôi thủy sản nước mặn, lợ năm 1998 chiếm 53,9% đến năm 2001 chiếm 66,7% diện tích nuôi trồng. Về giá trị thủy sản nuôi mặn lợ (cố định 94) năm 1998 chiếm 56,3% đến năm 2001 chiếm 71,2% giá trị thủy sản nuôi trồng.

Ngoài ra còn phải xem xét sự phân bố lao động, vốn đầu tư phát triển ... trong nuôi trồng thủy sản để đánh giá sự hợp lý và hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

c. Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành khai thác thủy sản:

	Sản lượng khai thác (1000 tấn)			Giá trị khai thác (cổ định 94). tỉ đồng			Giá trị sản xuất (thực tế). tỉ đồng		
	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt
1998	1357,0	1156,9	200,1	11821,4	10119,6	1701,8	12944,0	11336,3	1607,7
1999	1526,0	1314,6	211,4	12641,0	10852,9	1788,1	13852,7	12095,9	1756,8
2000	1660,9	1419,6	241,3	13901,7	11976,3	1925,4	14725,0	12795,8	1929,2
2001	1724,8	1481,2	243,6	14390,1	12442,9	1947,2	15356,9	13461,4	1895,5

Từ bảng số liệu trên ta có thể tính:

+ Tốc độ phát triển ngành khai thác thủy sản:

Đơn vị tính: %

	Sản lượng khai thác (1000 tấn)			Giá trị khai thác (cổ định 94). tỉ đồng			Giá trị sản xuất (thực tế). tỉ đồng		
	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt
1999	112,5	113,6	105,6	106,9	107,2	105,1	107,0	106,7	109,3
2000	108,8	108,0	114,1	110,0	110,4	107,7	106,3	105,8	109,8
2001	103,8	104,3	101,0	103,5	103,9	101,1	104,3	105,2	98,3

+ Cơ cấu sản xuất ngành khai thác:

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu sản lượng khai thác (1000 tấn)			Cơ cấu giá trị sản xuất (cổ định 94). tỉ đồng			Giá trị sản xuất (thực tế). tỉ đồng		
	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt	Tổng số	Mặn lợ	Nước ngọt
1998	100,0	85,3	14,7	100,0	85,6	14,4	100,0	87,6	12,4
1999	100,0	86,1	13,9	100,0	85,9	14,1	100,0	87,3	12,7
2000	100,0	85,5	14,5	100,0	86,1	13,9	100,0	86,9	13,1
2001	100,0	85,9	14,1	100,0	86,5	13,5	100,0	87,7	12,3

Qua các số liệu tính toán trên ta nhận thấy sản phẩm thủy sản khai thác 4 năm qua đều tăng hơn năm trước ở cả khai thác nước ngọt và khai thác nước mặn lợ nhưng về giá trị khai thác năm 2001 thì khai thác nước ngọt lại giảm 1,7%. Điều đó chỉ rõ rằng chất lượng sản phẩm có thay đổi nhiều trong khai thác nước ngọt, so với năm trước.

Xét về cơ cấu sản xuất ngành thủy sản theo loại mặt nước (mặn lợ và ngọt) chưa có sự chuyển dịch rõ ràng tuy hàng năm tỉ trọng các sản phẩm và giá trị khai thác có biến động ở cả nước ngọt và nước mặn lợ.

Nhưng nếu chỉ căn cứ vào bảng số liệu trên và kết luận không có chuyển dịch là thiếu chuẩn xác, cần phải quan sát ở các góc độ khác nhau

trong quá trình sản xuất như cơ cấu sản phẩm khai thác hải sản, phân bố lao động, vốn đầu tư phát triển, tàu thuyền đánh bắt hải sản...

Trong thực tế chỉ có chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong khai thác hải sản là khuyến khích ngư dân phát triển đánh bắt hải sản xa bờ, giảm bớt đánh bắt hải sản ven bờ, khôi phục và bảo vệ nguồn lợi thủy sản phát triển bền vững, bảo đảm sản xuất thủy sản lâu dài.

IV. NHỮNG KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. Một số đề xuất về hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Từ những phân tích về mặt lý luận và thực tiễn nêu trên cho thấy: khi nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê đánh giá thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế NLNTS phải nghiên cứu sắp xếp hệ thống hoá và xây dựng mới một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế tổng hợp theo một trình tự khoa học phù hợp với thực tiễn hiện nay, bao gồm:

- Nhóm các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản gồm:

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) giá trị sản xuất/GDP nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GTSX/GDP chung của nền kinh tế.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) giá trị sản xuất/GDP từng ngành (nông, lâm nghiệp hoặc, thủy sản) chiếm trong tổng số giá trị sản xuất/GDP nông, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) GTSX trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp trong giá trị sản xuất nông nghiệp.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) GTSX trồng rừng, khai thác rừng, dịch vụ lâm nghiệp trong giá trị sản xuất lâm nghiệp.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) GTSX nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thủy sản, dịch vụ thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản.

+ Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được (kể cả giá trị sản phẩm phụ) và thu nhập tính trên 1 ha diện tích đất nông nghiệp/đất canh tác/đất trồng cây lâu năm.

+ Giá trị sản phẩm lâm nghiệp (kể cả giá trị sản phẩm phụ) thu được và thu nhập trên 1 ha diện tích đất lâm nghiệp.

+ Giá trị sản phẩm thủy sản thu được và thu nhập tính trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) diện tích gieo trồng, năng suất và sản phẩm thu hoạch từng nhóm, loại cây trồng, từng giống cây trồng (cây trồng giống mới, cây trồng phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu, giống đặc sản,...) trong tổng diện tích gieo trồng hoặc giá trị sản phẩm thu hoạch.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) số đầu vật nuôi, năng suất và sản phẩm thu hoạch từng nhóm, loại súc vật, từng giống nuôi (giống gia cầm siêu thịt, lợn hướng nạc, bò lai sind,...) trong tổng số đầu vật nuôi hoặc giá trị sản phẩm thu hoạch.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên, rừng kinh tế, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng nguyên liệu giấy,... và sản phẩm thu hoạch gỗ và lâm sản từng nhóm, loại trong tổng diện tích rừng hoặc giá trị sản phẩm thu hoạch.

+ Cơ cấu (tỷ lệ %) lao động từng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng số lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản; cơ cấu (tỷ lệ %) lao động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp trong tổng số lao động nông nghiệp; cơ cấu (tỷ lệ %) lao động nuôi trồng, đánh bắt, dịch vụ thủy sản trong tổng số lao động thủy sản; cơ cấu (tỷ lệ %) lao động trồng rừng, khai thác rừng, dịch vụ lâm nghiệp trong tổng số lao động lâm nghiệp; cơ cấu (tỷ lệ %) lao động từng nhóm cây trồng, con gia súc, nhóm cây lâm nghiệp, nhóm loại thủy sản trong tổng số lao động từng ngành cấp 3, 4 trong nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Ngoài ra, còn các chỉ tiêu khác phản ánh cơ cấu riêng có của từng ngành như: cơ cấu tàu thuyền đánh bắt thủy sản chia theo công suất thiết kế, theo trọng tải, theo trang thiết bị thủy sản, tỷ lệ diện tích gieo trồng từng nhóm, loại cây trồng được cơ giới hoá, thủy lợi hoá, vv...

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm: Là các chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng trưởng (%) của các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản nêu trên (kể cả các chỉ tiêu về kết quả và hiệu quả sản xuất của từng ngành) so sánh theo thời gian và không gian.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển dịch cơ cấu NLNTS (quan hệ tỷ lệ, tốc độ tăng) được tính toán kết hợp với các phân tổ dưới đây:

A. Chia theo các ngành sản xuất cấp 1, 2, 3, 4, ... chi tiết như sau:

a. Trồng trọt

- Nhóm cây lương thực (lương thực lấy hạt như: lúa, ngô, lúa mỳ, lúa mạch, lúa miến, kê, cao lương, cây lương thực có hạt khác).

- Nhóm cây có củ hoặc thân củ (như: sắn, khoai lang, khoai tây, cây có củ khác).

- Nhóm cây rau (rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả,...).

- Nhóm đỗ hạt các loại (đỗ xanh, đỗ đen, đỗ đỏ, đỗ khác).

- Nhóm cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm (cây lấy dầu, cây lấy sợi, thuốc lá, cây làm đồ uống, ...).

- Nhóm cây ăn quả (cam, dứa, nhãn, vải, chôm chôm, xoài,...).

Trong từng nhóm cây thường chia chi tiết theo từng cây, trong từng cây chia chi tiết theo giống cây (giống cũ, giống mới có năng suất cao, có phẩm chất tốt phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, giống kháng rầy, giống chịu hạn, giống chịu chua phèn, mặn,...).

Chăn nuôi:

- Nhóm gia súc (trâu, bò, lợn, dê, cừu,...).

- Nhóm gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...)

- Nhóm chăn nuôi khác (tằm, ong, thỏ, rắn, cá sấu,...).

Trong từng nhóm súc vật nuôi lại chia theo từng loại giống, từng loại phẩm cấp, chất lượng sản phẩm như: Gà ta, gà công nghiệp, gà mái, lợn nái, lợn thịt, lợn hướng nạc, bò sữa, bò thịt, bò lai,...

Dịch vụ nông nghiệp:

Chia theo từng loại dịch vụ nông nghiệp như: dịch vụ làm đất, thủy nông, bảo vệ thực vật, dịch vụ cung ứng vật tư, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ chăn nuôi,...

Sản xuất lâm nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: chia theo nhóm cây trồng (cây lấy gỗ, củi, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng,...); loại cây trồng, phẩm cấp giống cây trồng, theo công dụng kinh tế (rừng bạch đàn, rừng thông, rừng dược, rừng trầm, gỗ trụ mỏ, gỗ nguyên liệu giấy,...).

- Khai thác rừng: khai thác gỗ, luồng, tre, nứa, song, mây, lâm sản khác (cánh kiến, nấm,...).

- Dịch vụ lâm nghiệp chia theo từng loại dịch vụ (bảo vệ, phòng chống cháy rừng, đánh giá trữ lượng rừng,...).

Cơ cấu sản xuất thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: chia theo từng loại thủy sản (cá, tôm, rau câu, cua, sò huyết, nghêu,...); từng phương thức nuôi (nuôi bè lồng, nuôi trong ao, hồ, đầm, ruộng nước, nuôi thịt, nuôi giống; theo phương pháp nuôi (nuôi thâm canh, quảng canh, bán thâm canh,...); theo qui mô mặt nước nuôi; theo loại nước nuôi (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);...

- Đánh bắt thủy sản (ngoài biển và trong nội địa): chia theo từng loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác).

- Dịch vụ thủy sản: chia theo từng loại dịch vụ thủy sản (dịch vụ giống, dịch vụ khác).

B. Chia theo các thành phần kinh tế trong nông, lâm nghiệp, thủy sản (thành phần kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, Tập thể các HTXNLNTS, Tư nhân, các hộ cá thể và khu vực có vốn đầu tư liên doanh với nước ngoài). Xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo quyền sở hữu là phải chuyển dịch theo thành phần kinh tế đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đối với nước ta đang chuyển hướng theo kinh tế thị trường thì cơ cấu thành phần kinh tế có ý nghĩa quan trọng vì nó phản ánh vai trò, vị trí của mỗi thành phần (hoặc khu vực kinh tế) trong nền kinh tế chung hoặc ngành kinh tế cụ thể. Đó còn là thước đo mức độ thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước ta.

C. Chia theo vùng miền, địa phương trong tổng thể chung và mối quan hệ giữa các vùng miền, địa phương. Cơ cấu vùng phản ánh trình độ phát triển và khai thác lợi thế của các vùng trong tổng thể.

B. Một số đề xuất về sửa đổi bổ sung cụ thể :

Để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong thời gian tới cần phải thực hiện một số vấn đề sau:

1. Nghiên cứu xây dựng nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu mới để phản ánh kết quả, hiệu quả của quá trình CDCCNLNTS, như:

1.1 Hiệu quả kinh tế cho 1 ha đất canh tác/ đất trồng cây lâu năm/đất nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị Sản phẩm thu hoạch (hoặc thu nhập) trên 1 ha canh tác} = \frac{\text{GTSP cây trồng hàng năm thu hoạch (hoặc thu nhập) trong năm (kể cả giá trị SP phụ)}}{\text{Tổng diện tích đất canh tác thực tế (ha)}}$$

Từ số: Tính theo giá cố định và giá hiện hành

$$\text{Tổng giá trị sản phẩm} = \text{Sản lượng thu hoạch từng cây} \times \text{Đơn giá từng loại sản phẩm (theo giá CĐ hay hiện hành)}$$

Mẫu số: Gồm tổng diện tích đất trồng cây hàng năm trong năm.

Công thức trên có thể vận dụng tính cho chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch (hoặc thu nhập) trên 1 ha đất trồng cây lâu năm và cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp.

1.2 Hiệu quả kinh tế cho 1 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm thu được (hoặc thu nhập) trên 1 ha nuôi trồng TS trong năm} = \frac{\text{Tổng GTSPTS thu được (hoặc thu nhập)}}{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng TS (ha)}}$$

Phương pháp tính chỉ tiêu tương tự như đối với ngành trồng trọt đã trình bày ở phần trên. Mục đích chỉ tiêu này là để đo lường hiệu quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất nuôi trồng thủy sản (chuyển từ nuôi cá sang nuôi tôm, nuôi quảng canh sang nuôi thâm canh). Nội dung và phương pháp tính thống nhất trên phạm vi cả nước, giữa ngành thống kê với ngành thủy sản.

1.3 Hiệu quả kinh tế cho 1 ha diện tích trồng rừng

Công thức tính:

$$\text{Giá trị Sản phẩm thu hoạch (hoặc thu nhập) trên 1 ha rừng trồng} = \frac{\text{GTSP lâm nghiệp thu hoạch (hoặc thu nhập) trong năm}}{\text{Tổng diện tích đất trồng rừng thực tế}}$$

Phương pháp tính chỉ tiêu tương tự như đối với ngành trồng trọt đã trình bày ở phần trên.

2. Một số đề xuất về sửa đổi bổ sung hệ thống chỉ tiêu giá trị ngành nông nghiệp

2.1 Về mặt tổ chức, Tổng cục nên giao cho vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ trì việc hệ thống lại, bổ sung và hướng dẫn thống nhất về nội dung, phạm vi và phương pháp tính toán các chỉ tiêu tổng hợp chung chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2.2 Phân theo thành phần kinh tế: do số liệu phân theo 6 thành phần kinh tế không chính xác, đặc biệt giữa cá thể và tập thể, trước mắt chỉ nên phân tổ theo 2 nhóm: Quốc doanh và ngoài quốc doanh. Đồng thời cần khẩn trương nghiên cứu để sớm có văn bản hướng dẫn thống nhất về phạm vi tính toán cho từng thành phần kinh tế.

2.3 Hướng dẫn bổ sung thêm một số chỉ tiêu để phản ánh một cách toàn diện hơn bao gồm: (1) Hiệu quả kinh tế cho 1 ha đất nông nghiệp/đất canh tác (thông qua chỉ tiêu tổng thu và thu nhập trên 1 ha đất); (2) Cơ cấu kinh tế nông thôn; (3) Tỷ lệ nông, lâm sản hàng hoá; (4) Tỷ lệ hộ nghèo; (5) Tỷ lệ hộ thuần nông, Tỷ lệ hộ chuyên thủy sản, hộ chuyên lâm nghiệp, tỷ lệ hộ nông nghiệp kiêm lâm nghiệp, thủy sản và các ngành nghề khác; (6) Tỷ lệ lao động chuyên nông nghiệp, chuyên lâm nghiệp và chuyên thủy sản; (7) Trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn của lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2.4 Bổ sung thêm các chỉ tiêu tổng hợp chung chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vào chế độ báo cáo và điều tra áp dụng cho các tỉnh. Đồng thời cũng cần bổ sung thêm một số chỉ tiêu tổng hợp quan trọng như cơ cấu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, cơ cấu hộ, lao động trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước và phân theo tỉnh vào Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê.

2.5 Bổ sung thêm các chỉ tiêu về dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời có hướng dẫn cụ thể về nội dung và phương pháp tính toán các chỉ tiêu đó.

2.6 Thống nhất lại các khái niệm, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu liên quan đến tính toán chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đảm bảo sự thống nhất về khái niệm giữa các cuộc điều tra thường xuyên với các cuộc tổng điều tra và giữa các cuộc tổng điều tra. Những trường hợp có sự khác nhau nhiều về số liệu giữa điều tra thường xuyên và tổng điều tra nên căn cứ vào kết quả tổng điều tra để điều chỉnh lại số liệu các cuộc điều tra mẫu. Đối với các chỉ tiêu có sự không thống nhất giữa trung ương và địa phương cần điều chỉnh lại số liệu của các địa phương trên cơ sở đã rà soát lại số liệu chung của toàn quốc.

2.7 Đối với việc xác định giá sản xuất bình quân: Cần phải có sự trao đổi thống nhất giữa các vụ Tài Khoản Quốc Gia, vụ Thương Mại- Giá Cả và vụ Nông Lâm Thủy sản về cách tính giá sản xuất bình quân đối với TW cũng như việc hướng dẫn cho các địa phương.

2.8 Xây dựng và hoàn chỉnh các qui định về tách bóc sản phẩm nông nghiệp theo quý: Việc qui ước về tách bóc các loại sản phẩm cây trồng, vật nuôi và dịch vụ nông nghiệp theo từng quý là rất cần thiết cho tính toán các chỉ tiêu giá trị. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tách bóc sản phẩm theo quý ta có thể qui định sản phẩm mỗi cây trồng của vụ sản xuất thu hoạch hoặc thu hoạch đại trà vào quý nào thì coi là kết quả sản xuất của quý đó. Tuy nhiên, do công tác thu thập và tổng hợp số liệu ở vụ Nông nghiệp từ trước tới nay chỉ theo vụ sản xuất (không theo quý) nên việc tách bóc nhiều loại cây, con theo quý của năm hiện hành sẽ rất phức tạp và thiếu thông tin. Do vậy, chỉ nên tập trung vào tách riêng từng quý đối với cây lúa (chiếm gần 60% GTSX trồng trọt và khoảng 45% GTSX nông nghiệp) và một số cây thu hoạch tập trung vào một hoặc hai quý trong năm như: đỗ tương, lạc, bông, đay, cà phê, tiêu, thuốc lá, cói, mía hoặc các cây có tỷ lệ thu hoạch rõ ràng giữa các quý trong năm như cao su, chè. Đối với một số cây khác như ngô, khoai lang, sắn (là những cây chiếm tỷ trọng không lớn trong nông nghiệp) nên chia đều cho các quý cho đơn giản hoặc dùng tỷ lệ của các năm trước để ước tính cho năm hiện hành. Đối với các sản phẩm chăn nuôi, theo qui định: đến 10/11 các địa phương mới báo cáo kết quả điều tra chăn nuôi 1/10. Do vậy, khi tính sản phẩm cho 3 quý đầu năm sẽ không có thông tin từ điều tra mà phải dựa vào số liệu ước tính cho cả năm vào thời điểm từng quý. Do vậy, việc phân bổ sản lượng thịt hơi xuất chuồng theo quý nên tổ chức điều tra mẫu để có cơ cấu phân bổ sát với thực tế.

Như vậy, để cải tiến, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu tổng hợp chung chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cần thực hiện một cách đồng bộ các biện pháp từ vấn đề tổ chức phân công trong Tổng cục đến việc nghiên cứu, hệ thống hoá, cải tiến cả chế độ báo cáo và điều tra thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng cho các tỉnh, thành phố và các vấn đề liên quan khác như bổ sung, hoàn chỉnh về khái niệm, nội dung và phương pháp tính hệ thống chỉ tiêu tổng hợp chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3. Những đề xuất về chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành trồng trọt

3.1 Hệ thống chỉ tiêu báo cáo cần chi tiết hơn. Do tính quá tổng quát của hệ thống chỉ tiêu báo cáo hiện hành, nên khả năng phân tích sâu kết quả chuyển dịch cơ cấu cây trồng rất khó, vì không có dữ liệu. Vì thế quan trọng nhất và tiên quyết là phải chi tiết danh mục các loại cây trồng. Vì thế danh mục cây trồng phải bảo đảm nguyên tắc

- Đại diện được hầu hết các cây trồng hiện đang được trồng ở các địa phương

- Trong mỗi loại cây trồng cần phải bao quát được đầy đủ các loại giống (giống truyền thống, giống mới, giống trồng phục vụ xuất khẩu) các loại hình thu hoạch sản phẩm (thu non, thu truyền thống...) các mục đích sử dụng sản phẩm (tiêu dùng cá nhân, nguyên liệu công nghiệp...)

- Ổn định tính đồng nhất giữa các nhóm lớn bảo đảm tính so sánh giữa các thời kỳ, các địa phương

Danh mục các cây trồng đề xuất như sau:

A- CÂY HÀNG NĂM	B- CÂY LÂU NĂM
<p>Tổng diện tích gieo trồng</p> <p>I. Cây lương thực có hạt</p> <p>Tổng diện tích gieo trồng</p> <p>1. Lúa</p> <p>Trong tổng số</p> <p>1.1 - Lúa tẻ</p> <p>Chia theo giống chủ yếu của từng địa phương</p> <p>1.2 - Lúa nếp</p> <p>1.3 - Lúa đặc sản</p> <p>2. Ngô (bắp)</p> <p>Trong tổng số</p> <p>2.1 Ngô lai, năng suất cao</p> <p>2.2 Ngô thường</p> <p>2.3 Ngô trồng xuất khẩu</p> <p>3. Cây lương thực có hạt khác</p> <p>II. Các loại cây chất bột</p> <p>Tổng diện tích gieo trồng</p> <p>1. Khoai lang</p> <p>2. Sắn</p> <p>2.1 Sắn công nghiệp (cao sản)</p> <p>2.2 Sắn lương thực</p> <p>3. Cây chất bột khác</p> <p>III. Cây rau, đậu các loại</p>	<p>Tổng diện tích cây lâu năm hiện có</p> <p>I. Cây công nghiệp lâu năm</p> <p>Tổng diện tích hiện có</p> <p>1. chè</p> <p>2. Cà phê:</p> <p>Trong tổng số</p> <p>+ Cà phê vối</p> <p>+ Cà phê chè</p> <p>+ cà phê trồng mới</p> <p>3. Cao su:</p> <p>Trong tổng số</p> <p>+ Giống</p> <p>+ Giống</p> <p>+ Giống</p> <p>4. Dừa quả:</p> <p>5. Hồ tiêu</p> <p>+ Hồ tiêu đen</p> <p>+ Hồ tiêu trắng</p> <p>6. Điều:</p> <p>7. Cây.....</p> <p>II. Cây ăn quả lâu năm</p>

<i>Tổng diện tích gieo trồng</i>	<i>Tổng diện tích gieo trồng</i>
<p>1. Rau các loại</p> <p><i>Trong tổng số:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Dưa chuột + Rau muống + Cải bắp + Xu hào + Khoai tây + Hành, tỏi + Cà chua + Củ cải + Tỏi <p>Trong đó trồng xuất khẩu</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nấm + Ngô bắp non + Hành + ớt <p>Trong đó trồng xuất khẩu</p> <p>.....</p> <p>2. Đậu các loại</p> <p>2.1 Đậu lấy hạt khô</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đậu xanh + Đậu đen + Đậu xuân + Đậu... <p>2.2 Đậu lấy quả xanh</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đậu quả + Đậu Hà lan + Đậu quả khác + Đậu 	<p>1. Cam</p> <p>Giống mới:</p> <p>2. Quýt</p> <p>Giống mới</p> <p>4. Dứa:</p> <p>5. Chuối:</p> <p>6. Xoài</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giống <p>7. Nhãn:</p> <p>8. Vải,</p> <p>9. Chôm chôm:</p> <p>10. Bưởi, bòng:</p> <p>8. Nho:</p> <p>9.....:</p>
<p>3 Dưa các loại</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dưa gang + Dưa hấu 	

<p>.....</p> <p>.....</p> <p>IV. Cây công nghiệp hàng năm</p> <p><i>Tổng diện tích gieo trồng</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đỗ tương (đậu nành) Trong đó cao sản 2. Lạc (đậu phộng) 3. Vừng (mè) 4. Mía Trong tổng số giống mới 5. Thuốc lá 6. Thuốc Lào 7. Bông 8. Đay 9. Cói 10. Gai 11..... 12..... 	
--	--

Danh mục trên có tính chung nhất. Các địa phương tùy theo tình hình cụ thể về các loại cây trồng hiện có, giống cây trồng phổ biến của địa phương, giống có giá trị đang được khuyến nông có xu hướng trồng nhiều trong thời gian sắp tới để chi tiết cụ thể nhằm phản ánh tình hình gieo trồng của địa phương, nhất là những cây có giá trị kinh tế cao cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

3.2 Những chỉ tiêu phản ánh kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Chỉ tiêu phản ánh thay đổi giống cây trồng của từng cây trồng riêng biệt. Trong ngành trồng trọt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng không thể thiếu được chỉ tiêu phản ánh việc đưa nhanh các loại giống cây trồng mới vào sản xuất. Được gọi là giống mới phải là loại giống được các cơ quan khoa học kỹ thuật giám định công nhận và thực tế đạt năng suất cao trên đồng ruộng hơn hẳn các giống cây trồng cũ. Chỉ tiêu này được biểu hiện bằng so sánh diện tích gieo trồng bằng giống mới so với tổng diện tích gieo trồng (bằng giống mới và giống cũ).

Công thức tính :

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng giống mới (\%)} = \frac{\text{DTGT giống mới (ha)}}{\text{DTGT bằng giống mới và giống cũ}} \times 100$$

Công thức này tính cho từng loại cây hàng năm, cây lâu năm chủ yếu. Chỉ tiêu này hiện đang được cơ quan thống kê cũng như các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi trong việc đánh giá kết quả chỉ đạo sản xuất, tình hình đưa giống mới vào sản xuất nhằm tạo ra một kết quả thu hoạch về sản lượng nhiều hơn, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Phương pháp tính toán bằng cách so sánh năng suất cây trồng bằng giống mới với năng suất cây trồng bằng giống cũ. Công thức tính năng suất cây trồng như sau:

$$\text{Năng suất gieo trồng của giống mới (tạ/ha)} = \frac{\text{Sản lượng giống mới thu hoạch (tấn)}}{\text{Diện tích gieo trồng giống mới (ha)}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả thực tế của quá trình áp dụng một cách đồng bộ về phương thức canh tác, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào và điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng cánh đồng. Nếu chỉ quan tâm thuần túy và máy móc vào việc tăng diện tích giống mới mà không chú trọng đến điều kiện nông hoá thổ nhưỡng, khí hậu, tập quán canh tác... trong những điều kiện cụ thể thì không những không đạt được năng suất cao mà trái lại làm thoái hoá giống, gây tổn thất về vật chất và gây mất lòng tin trong nông dân nhất là những nơi trình độ dân trí ở mức thấp như vùng sâu vùng xa, dân tộc. Chỉ khi nào hiệu quả của việc đưa giống mới tức là năng suất thu hoạch đạt cao hơn giống cũ và ổn định thực sự thì mới chứng tỏ tính ưu việt của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Ngoài ra cần tính toán chỉ tiêu trồng giống cây xuất khẩu như sau:

$$\text{Tỷ trọng diện tích gieo trồng giống cây xuất khẩu (\%)} = \frac{\text{DTGT giống cây xuất khẩu (ha)}}{\text{Tổng DTGT cây trồng đó (tiêu dùng nội địa và xuất khẩu)}} \times 100$$

- Chỉ tiêu phản ánh quy mô, tỷ trọng diện tích cây trồng trồng xuất khẩu. Nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng là ngành cung cấp một khối lượng lớn hàng hoá nông sản để xuất khẩu. Trong thời kỳ đầu của giai

doạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu thì xuất khẩu kể cả sản phẩm thô và đã qua chế biến đều là vô cùng cần thiết để tạo nguồn vốn tích lũy tái sản xuất, kích thích sản xuất tăng trưởng, thực hiện phân công lại lao động xã hội trên địa bàn nông thôn, nông nghiệp. Chỉ tiêu này tính cho từng loại cây cho từng năm cũng như so sánh giữa các năm, các thời kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỉ trọng diện tích gieo trồng phục vụ xuất khẩu (\%)} = \frac{\text{DTGT giống phục vụ xuất khẩu trong quy hoạch (ha)}}{\text{Tổng DTGT}} \times 100$$

Chỉ tiêu tỉ trọng diện tích gieo trồng phục vụ xuất khẩu (%) trên đây nhằm phản ánh quy mô diện tích cây trồng xuất khẩu trong tổng diện tích gieo trồng các loại cây của từng địa phương. Kết quả đó đánh giá vai trò của ngành trồng cây phục vụ xuất khẩu của từng địa bàn, từ đó có biện pháp tổng hợp cả kinh tế, xã hội để tăng cường vai trò nhà nước trong công tác quản lý, công tác đầu tư vùng nhiên liệu, chính sách hỗ trợ vốn vay, tài chính tín dụng, kỹ thuật...

- Để phản ánh tình hình chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng xuất khẩu thì không chỉ tính tỷ trọng diện tích gieo trồng giống phục vụ xuất khẩu thuần túy, chung chung mà cần tính cho vùng có quy hoạch được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và đưa vào sử dụng. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng. Vì hiện nay việc quy hoạch vùng nguyên liệu cho xuất khẩu đã có chủ trương đã và đang được các cấp các ngành quan tâm, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập và chưa làm được bao nhiêu. Việc trồng cây xuất khẩu còn mang nặng tính tự phát của nông dân, thiếu kế hoạch, quy hoạch cụ thể, công tác khuyến nông còn hạn chế vì thế chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của nước nhập khẩu chưa đạt dẫn đến giá cả thấp nhiều so sản phẩm cùng loại của các nước khác. Vì thế chỉ tiêu rất có ý nghĩa cả về kinh tế và tổ chức quản lý sản xuất phục vụ xuất khẩu:

Cách tính:

$$\text{Tỉ trọng diện tích gieo trồng giống phục vụ xuất khẩu trong quy hoạch(\%)} = \frac{\text{DTGT giống phục vụ xuất khẩu trong quy hoạch(ha)}}{\text{Tổng DTGT cây trồng trồng xuất khẩu}} \times 100$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh chuyển đổi trong nội bộ nhóm từ cây có giá trị thấp sang cây có giá trị cao hơn thông qua việc tích toán tỷ trọng diện tích các nhóm trong tổng số và phân tích động thái về tỷ trọng từng cây trong theo thời gian. Ví dụ tỷ trọng diện tích cây Ngô trong số diện tích cây lương thực có hạt qua các năm, phương pháp tính tổng quát là:

$$\text{Tỷ trọng diện tích cây trồng A (\%)} = \frac{\text{DTGT cây trồng A (vụ, năm)}}{\text{Tổng DTGT nhóm cây trồng cây A (vụ, năm)}} \times 100$$

Trong trường hợp không thể mở rộng diện tích canh tác, mà chỉ thay từ việc trồng cây trồng này bằng cây trồng khác do điều kiện về nông hoá thổ nhưỡng, thì khi phân tích vai trò của từng cây với nhau có thể tính thêm chỉ tiêu : Tỷ trọng cây trồng này so với cây trồng kia thông qua việc so sánh tỷ trọng diện tích diện tích hai cây trồng với nhau.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng diện tích cây trồng A so cây trồng B (\%)} = \frac{\text{DTGT cây trồng A (vụ, năm)}}{\text{Tổng DTGT cây B (vụ, năm)}} \times 100$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh chuyển đổi giữa các nhóm có giá trị thấp sang nhóm có giá trị cao hơn thông qua việc tích toán tỷ trọng diện tích các nhóm với nhau theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng diện tích nhóm cây trồng A so nhóm cây trồng B (\%)} = \frac{\text{DTGT nhóm cây trồng A (vụ, năm)}}{\text{Tổng DTGT nhóm cây B (vụ, năm)}} \times 100$$

- Nhóm chỉ tiêu tổng hợp. Một trong những chỉ tiêu tương đối tổng hợp phản ánh kết quả gieo trồng từng vụ từng năm, đó là hệ số lần trồng áp dụng cho các cây trồng hàng năm.

Công thức tính:

$$\text{Hệ số lần trồng (\%)} = \frac{\text{Tổng DTGT nhóm cây hàng năm(năm)}}{\text{Tổng DTGT canh tác (năm)}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các biện pháp kỹ thuật, khoa học công nghệ nhằm tạo ra số lần thu hoạch nhiều nhất trên một đơn vị diện tích trên cơ sở tuân thủ các yếu tố sinh lý, tự nhiên của cây trồng. Việc áp dụng các loại giống mới, ngắn ngày, năng suất cao đang tương đối phổ biến ở hầu hết các địa phương, đồng thời nhiều công nghệ mới cũng đang được khuyến nông, vì thế chu kỳ sinh trưởng, phát triển của cây trồng đang được rút ngắn lại một cách đáng kể so với trước đây. Việc tính hệ số sử dụng đất là rất cần thiết (xét thuận tuý về mặt lượng) nhằm đánh giá kết quả cuối cùng của công cuộc cải biến giống cây trồng, nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lợi đất đai hiện có.

- Chỉ tiêu tổng hợp nhất là giá trị sản xuất trên 1 ha diện tích canh tác và 1 ha diện tích gieo trồng của từng loại cây chủ yếu. mục đích là xác định cho được giá trị bằng tiền thu được trong năm của từng loại cây trồng của tất cả các cây để làm cơ sở tính toán một số các chỉ tiêu kinh tế như hệ số lần trồng, giá trị sản xuất của từng cây, giá trị thu được bình quân đầu người , giá trị thu được bình quân 1 đơn vị diện tích canh tác.

Về vấn đề phạm vi tính toán chỉ tiêu này, hiện đang có nhiều ý kiến khác nhau: đó là nên tính trên diện tích nào; Toàn bộ diện tích (cả cây lâu năm, cây hàng năm) hay chỉ tính trên diện tích canh tác cây hàng năm, tính cả lúa màu hay riêng lúa...

Đồng thời để tính toán được các chỉ tiêu trên, cần tiến hành thu thập được các số liệu theo biểu kèm theo đây:

Biểu điều tra cây hàng năm

	Diện tích gieo trồng của hộ (m ²)	Sản lượng thu hoạch trong năm (kg)	Đơn giá 1000đ		Giá trị 1000 (đồng)		
			Cố định	Thực tế	Cố định	Thực tế	TĐGT TT thu trên ĐV
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Cây lương thực							
1-Lúa (Tổng số a+b)							

<p>a) Lúa chiêm</p> <p>b) Lúa mùa</p> <p>TĐ: - Lúa tám</p> <p>- Lúa nếp</p> <p>- Thóc tẻ thường</p> <p>2 – Ngô</p> <p>TĐ: Ngô lai</p> <p>3 – Khoai lang</p> <p>4 – Sắn</p> <p>5 – Dong riềng</p> <p>6 – Khoai nước</p> <p>7 – Cây chất bột khác</p> <p>II. Rau đậu các loại</p> <p>1 – Rau các loại</p> <p>- Rau muống</p> <p>- Cải bắp</p> <p>- Cải các loại</p> <p>- Xu hào</p> <p>- Khoai tây</p> <p>- Hành tỏi</p> <p>- Cà chua</p> <p>- Rau khác</p> <p>2. Đậu các loại</p> <p>- Đậu xanh</p> <p>- Đậu đen</p> <p>III. CâyCN hàng năm</p> <p>1. Đỗ tương</p> <p>2. Lạc vỏ</p> <p>3. Vừng</p>					
---	--	--	--	--	--

4. Mía							
5. Thuốc Lào, thuốc lá							
6. Đay							
7. Cói							
8. Cây CN khác							
IV - Cây hàng năm khác							
1. Cây làm thuốc							
2. Cây thức ăn gia súc							
3. Vườn hoa cây cảnh							
4. Cây hàng năm khác							

4. Những đề xuất về chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành chăn nuôi

Trong chế độ báo cáo và điều tra hiện nay còn thiếu các chỉ tiêu loại chăn nuôi mới như nuôi chim cút, nuôi trăn, rắn, nuôi ba ba, nuôi gấu lấy mật, ... những loại chăn nuôi mới này ngày càng được chú ý phát triển để phản ánh đầy đủ các loại chăn nuôi nhằm nêu nên được đúng đắn việc chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi, đề nghị bổ sung các chỉ tiêu này vào chế độ báo cáo và điều tra hiện hành. Trong từng loại chăn nuôi gia súc, gia cầm gần đây người ta chú trọng nhu cầu của thị trường nên đổi mới giống nuôi, thay đổi phương hướng chăn nuôi phục vụ nhu cầu tiêu dùng, trong chế độ báo cáo và điều tra hiện nay còn thiếu đề nghị bổ sung để phản ánh chuyển dịch cơ cấu từng loại gia súc theo chất lượng, phẩm cấp giống, như chỉ tiêu lợn nái ngoại hướng nạc, lợn thịt hướng nạc, bò sữa ngoại, bò lai sin, gà, ngan siêu thịt, siêu trứng, ... Cụ thể đề nghị bổ sung các chỉ tiêu chăn nuôi sau:

- Số lượng bò vắt sữa ngoại, số lượng bò lai sin, số lượng nái ngoại hướng nạc, sản lượng thịt lợn hướng nạc, sản lượng thịt lợn xuất khẩu,...
- Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, hươu)
- Số lượng chim cút, số lượng trăn, số lượng rắn, số lượng ba ba,...
- Sản lượng thịt chim cút, sản lượng thịt trăn, sản lượng thịt rắn, sản lượng thịt ba ba, số lượng mật gấu,...
- Tổng sản lượng thịt gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

Nội dung một số chỉ tiêu đề nghị bổ sung cần thống nhất như sau:

Bò vắt sữa ngoại: Chỉ kể những con bò cái ngoại từ 24 tháng tuổi thực tế đã hoặc đang vắt sữa, kể cả bò cái ngoại ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều

tra không vắt sữa nhưng trước đó đã vắt sữa và vẫn nuôi với mục đích để vắt sữa.

Lợn nái ngoại (hướng nạc): Chỉ kể những con lợn nái ngoại đẻ ra lợn có tỷ lệ nạc 55 đến 58% có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Chim cút: Chỉ kể những con chim cút đã ra giàng trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Trăn, rắn: Kể toàn bộ số trăn, số rắn nuôi từ 1 tháng tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Ba ba: kể toàn bộ số ba ba nuôi từ 1 tháng tuổi trở lên có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra

Tổng đàn gia súc: Là số lượng đàn trâu, số lượng đàn bò, số lượng đàn dê, số lượng đàn cừu, số lượng đàn lợn, số lượng đàn hươu có ở thời điểm 1 tháng 10 năm điều tra.

Tổng sản lượng thịt hơi của đàn gia súc gia cầm và chăn nuôi khác: Là sản lượng thịt hơi của đàn trâu, sản lượng thịt hơi của đàn bò, sản lượng thịt hơi của đàn lợn, sản lượng thịt hơi của đàn dê, sản lượng thịt hơi của đàn cừu và sản lượng thịt hơi của đàn hươu, sản lượng thịt hơi của đàn gà, đàn vịt, đàn ngan, đàn ngỗng, sản lượng thịt chim bồ câu, chim cút, thỏ, ếch, trăn, rắn, ba ba đã bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra). Sản lượng thịt gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác không kể số thịt của gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

Mật gấu: Lượng mật gấu thực tế thu hoạch được từ những con gấu nuôi trong năm điều tra (từ 30 tháng 9 năm trước đến 1 tháng 10 năm điều tra), đơn vị tính là cm^3 .

Phương pháp thu thập số liệu Để thu thập số liệu các loại vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi được đầy đủ và chính xác phản ảnh chính xác việc chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi đề nghị áp dụng hai hình thức điều tra: điều tra toàn diện và điều tra chọn mẫu suy rộng

- Đối với chăn nuôi gia cầm và chăn nuôi lợn các hộ nuôi tương đối phổ biến, vùng nào, nơi nào cũng có nuôi lợn, nuôi gia cầm đề nghị áp dụng hình thức điều tra chọn mẫu suy rộng. Tuy nhiên, đối với trang trại chăn nuôi lợn (theo qui định trang trại chăn nuôi lợn nái có từ 20 con trở lên, trang trại chăn nuôi lợn thịt có từ 100 con trở lên không kể lợn sữa), trang trại chăn nuôi gia cầm (theo qui định trang trại có từ 2000 con gia cầm trở lên) không có đồng đều ở các nơi đề nghị tiến hành điều tra toàn diện.

- Đối với loại vật nuôi khác (trừ chăn nuôi gia cầm và chăn nuôi lợn) các hộ không nuôi phổ biến và tùy từng nơi, tùy vùng mới có loại vật nuôi nhất định đề nghị áp dụng hình thức điều tra toàn diện. Như: Chim cút, thỏ, chim bồ câu thường nuôi ở vùng ven đô, nhất là ở thành phố. Trăn, rắn, ba ba cũng thường nuôi ở một số nơi, nhất là ở ven đô để phục vụ cho tiêu dùng. Nuôi gấu lấy mật cũng mới bắt đầu có ở một số thành phố. Dê thường nuôi ở

miền núi, nhất là nơi núi đá tập trung ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ

Đối với chỉ tiêu sản lượng thịt hơi và giá trị sản lượng chăn nuôi bổ sung tính cả chăn nuôi khác và có chỉ tiêu tổng hợp chung và tính riêng cho từng loại chăn nuôi, cụ thể đề nghị các chỉ tiêu và phân tổ như sau:

. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

1. Thịt gia súc: chia ra - Thịt trâu, - Thịt bò, - Thịt lợn(+ Thịt lợn hướng nạc, + Thịt lợn xuất khẩu),- Thịt dê,- Thịt cừu,- Thịt hươu

2. Thịt gia cầm: chia ra - Thịt gà,- Thịt vịt,- Thịt ngan ngỗng

3. Thịt chăn nuôi khác: chia ra - Thịt chim bồ câu, - Thịt chim cú, - Thịt thỏ, - Thịt ếch, - Thịt rắn, - Thịt ba ba

- Giá trị sản lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

1. Giá trị sản lượng gia súc:

- Trâu

- Bò

- Lợn

- Ngựa

- Dê

- Cừu

- Hươu

2. Giá trị sản lượng gia cầm:

- Gà

- Vịt

- Ngan ngỗng

3. Giá trị sản lượng chăn nuôi khác:

- Chim bồ câu

- Chim cú

- Thỏ

- Trăn

- Rắn

- Ba ba

- ếch

Để phản ánh, đánh giá chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác đề nghị bổ sung chỉ tiêu tỷ trọng sản lượng thịt hơi của đàn gia súc trong tổng thịt hơi của đàn gia súc gia cầm và chăn nuôi khác, tỷ trọng sản lượng thịt hơi của đàn gia cầm trong tổng thịt hơi của đàn gia súc, gia

cắm và chăn nuôi khác, tỷ trọng sản lượng thịt hơi của chăn nuôi khác trong tổng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác qua một số năm; tỷ trọng giá trị sản lượng đàn gia súc trong tổng giá trị sản lượng ngành chăn nuôi, tỷ trọng giá trị sản lượng đàn gia cầm trong tổng giá trị sản lượng ngành chăn nuôi, tỷ trọng giá trị sản lượng chăn nuôi khác trong tổng giá trị sản lượng ngành chăn nuôi qua một số năm.

Để thấy sự thay đổi phẩm cấp, phương hướng đối với từng loại chăn nuôi đề nghị bổ sung một số chỉ tiêu tỷ trọng đối với từng loại chăn nuôi. Để thấy sự thay đổi phương hướng chăn nuôi của đàn trâu, bò từ nuôi để cày kéo chuyển sang nuôi lấy thịt và lấy sữa đề nghị tính các chỉ tiêu: so sánh đàn trâu bò, so sánh đàn trâu bò cày kéo, so sánh trâu bò sữa qua một số năm, tỷ trọng đàn trâu bò cày kéo trong tổng đàn trâu, bò, tỷ trọng của trâu, bò sữa trong tổng đàn trâu, bò qua một số năm. Các chỉ tiêu này cũng được tính riêng cho đàn trâu, riêng cho đàn bò để thấy sự chuyển hướng chăn nuôi riêng đối với đàn trâu, cũng như riêng đối với đàn bò. Để thấy sự thay đổi chất lượng, phẩm cấp của đàn bò và đàn bò sữa so sánh, đàn bò, bò lai sin, bò sữa, bò sữa ngoại qua một số năm, tỷ trọng đàn bò lai sin trong tổng đàn bò, tỷ trọng bò sữa ngoại trong đàn bò sữa qua một số năm. Để đánh giá sự thay đổi phẩm cấp đối với đàn lợn nái đề nghị tính các chỉ tiêu so sánh đàn lợn nái, đàn lợn nái ngoại qua một số năm, tỷ trọng lợn nái ngoại trong đàn lợn nái qua một số năm.

5. Những đề xuất về chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành lâm nghiệp

Trong những năm gần đây chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp nói riêng đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta, tạo ra những bước tiến lớn có tính đột phá trong nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu trong các ngành nông nghiệp, công thương nghiệp... đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến một cách tương đối đầy đủ và sâu sắc, riêng đối với ngành lâm nghiệp vấn đề này ngay trong nước cũng chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức như các ngành kinh tế khác.

Trong bối cảnh tất cả các ngành kinh tế đang trong xu thế hội nhập như là một nhu cầu tất yếu, nhưng đến đáng tiếc hiện nay thống kê lâm nghiệp Việt Nam chưa thực sự đi theo xu thế đó, bằng chứng rõ rệt nhất là hầu như thống kê lâm nghiệp nước ta chưa tiếp cận với hệ thống chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp của các nước trong khu vực cũng như thế giới, chưa từng được tham gia bất kỳ một cuộc hội thảo nào về thống kê lâm nghiệp, nhất là phương pháp điều tra các chỉ tiêu khai thác và tiêu dùng sản phẩm lâm nghiệp phản ánh cơ cấu cây và sản phẩm lâm nghiệp, đây là một thiệt thòi lớn kiến cho các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp Việt Nam so sánh với quốc tế thực hiện có nhiều khó khăn bất cập. Đề nghị trong thời gian tới cần khắc phục tình trạng này.

Gỗ, củi, lâm sản khác là sản phẩm thiết yếu cho đời sống và sản xuất và cũng là sản phẩm cuối cùng của ngành sản xuất lâm nghiệp, thông qua chỉ tiêu này có thể rút ra nhiều chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất vì vậy phương pháp thu thập có nhiều khó khăn vì phạm vi rộng, phức tạp

vì thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn tới 70- 80% . Phương pháp điều tra sản phẩm lâm nghiệp ngoài quốc doanh được nghiệp cứu áp dụng từ những năm 1986 đến nay qua 7 năm thực hiện. Đến nay nhiều qui định trong phương án điều tra cơ bản phù hợp, nhưng cũng còn một số vấn đề cần được đi sâu nghiên cứu hoàn thiện hơn sát với thực tế đã có nhiều chuyển biến . Cần sớm tổ chức nghiên cứu hoàn thiện thêm về phương pháp điều tra khai thác tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp có tham khảo kinh nghiệm quốc tế phục vụ phân tích chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp.

- Chế độ báo cáo lâm nghiệp hiện cơ bản phản ánh được chuyển dịch cơ cấu trong lâm nghiệp nhưng chưa đủ , chưa sâu cần được bổ sung, cụ thể là :

a. Chỉ tiêu rừng trồng mới : Rừng kinh doanh hay còn gọi là rừng sản xuất chưa phản ánh được các chỉ tiêu phân tổ theo loài cây chính . Ngành lâm nghiệp đang đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng kết hợp trồng cây lâm nghiệp truyền thống với những cây lâm nghiệp có giá trị cao, thời gian sinh trưởng ngắn .

Để phản ánh được xu thế này đề nghị bổ sung các chỉ tiêu sau đây :

- Đối với cây đặc sản :

+ Diện tích quế : trong đó quế cho sản phẩm

+ Diện tích hồi, trong đó hồi cho sản phẩm

+ Diện tích thông nhựa, trong đó diện tích cho sản phẩm.

+ Diện tích cây thảo quả , trong đó diện tích cho sản phẩm

+ Diện tích tre lấy măng : Điền trúc, lục trúc

- Đối với cây thuộc rừng sản xuất khác :

b. Cây nguyên liệu giấy : cần chia theo một số cây chính sau:

- Diện tích mỡ.

- Diện tích keo lai.

Cơ cấu sản phẩm lâm nghiệp, đặc biệt là gỗ phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng dần trồng các loại gỗ tốt, giá trị cao là một hướng quan trọng. giúp phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất lâm nghiệp . Hiện nay chúng ta chia gỗ thành 8 nhóm từ giá trị cao tới thấp . Vì vậy đề nghị sản phẩm gỗ cũng cần phân thành 8 nhóm, từ gỗ nhóm 1 tới gỗ nhóm 8 .

- Nhiệm vụ chính của lâm nghiệp Việt Nam là phòng hộ môi trường bảo vệ sinh thái, thể hiện rõ nét trong cơ cấu phân bố rừng hiện nay. Tỷ lệ rừng phòng hộ chiếm 64 % , vì vậy cần bổ sung chỉ tiêu phân tích cơ cấu rừng phòng hộ phù hợp với phương thức quản lý ; như tổng diện tích rừng phòng hộ trong đó diện tích rừng phòng hộ xung yếu được bảo vệ nghiêm ngặt.

6. Những đề xuất về chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản

Để có thể đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản được toàn diện, đầy đủ, chính xác, giúp cho việc chỉ đạo của các cấp, các ngành ngày càng tốt hơn, hệ thống chỉ tiêu thống kê và phương pháp tính toán hiện tại chưa đáp ứng được các yêu cầu trên, cần phải bổ sung và hoàn thiện hơn nữa. Cụ thể:

a. Xây dựng bảng giá so sánh mới :

Sử dụng giá cố định 1994 làm giá so sánh đến nay đã bộc lộ rõ những bất hợp lý, có khi làm cho nhận thức sai lệch cả sự vận động của quá trình sản xuất do bảng giá cố định 1994 chưa đáp ứng đầy đủ các sản phẩm hiện có để tính toán và không tương ứng với giá cả hiện hành, vì vậy cần phải xây dựng hệ thống giá so sánh mới cho phù hợp hơn thay thế cho việc sử dụng giá cố định 1994.

b- Hoàn thiện một bước hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện có:

- Về chỉ tiêu sản lượng sản phẩm ngành thủy sản: Nên tách sản phẩm thủy sản nước mặn lợ thành 2 nhóm: Nước mặn, nước lợ, kể cả trong nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Về nuôi trồng: Nên thêm các phân tổ diện tích nuôi theo trình độ kỹ thuật, theo loại nước nuôi trong đó chú ý nuôi thủy sản trong ruộng nước và nuôi tôm trên cát.

Phân theo trình độ kỹ thuật nuôi áp dụng cho cả nuôi tôm, nuôi cá, nuôi các loại thủy sản khác, có:

- + Nuôi thâm canh .
- + Nuôi bán thâm canh.
- + Nuôi quảng canh cải tiến.
- + Nuôi quảng canh

Chia diện tích nuôi theo loại nước :

- + Nuôi nước mặn.
- + Nuôi nước lợ.
- + Nuôi nước ngọt.
- + Nuôi trong ruộng trũng.
- + Nuôi tôm trên cát.

Nuôi thủy sản lồng bè: Phân tổ theo loại nước nuôi cả cơ sở nuôi, diện tích và sản lượng thu được theo loại nước nuôi (nước mặn, nước lợ, nước ngọt), và nhóm sản phẩm (cá các loại, tôm các loại, các loại thủy sản khác...)

Nuôi giống thủy sản : Bổ xung thêm các chỉ tiêu:

+ Số cơ sở sản xuất giống.

Chia ra:

* Cơ sở giống tôm.

* Cơ sở giống cá.

* Cơ sở giống thủy sản khác.

+ Năng lực sản xuất giống:

* Cá giống các loại

* Tôm giống các loại.

* Giống các loại thủy sản khác.

Trang bị kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản có các chỉ tiêu:

+ Thuyền, xuồng gắn máy (số lượng và công suất)

+ Máy bơm nước

+ Máy xục khí các loại

+ Máy chế biến thức ăn thủy sản

Về hải sản đánh bắt xa bờ có các chỉ tiêu:

+ Cá các loại

+ Tôm các loại

+ Các loại thủy sản khác

Tàu, thuyền khai thác biển chia theo nhóm công suất:

+ Dưới 20 Cv

+ Từ 20 đến dưới 45 Cv

+ Từ 45 đến dưới 90 Cv

+ Từ 90 đến dưới 150 Cv

+ Từ 150 đến dưới 250 Cv

+ Từ 250 Cv trở lên

Trong đó tàu đánh cá xa bờ có các nhóm:

+ Dưới 90 Cv

+ Từ 90 đến dưới 150 Cv

+ Từ 250 Cv trở lên

Tàu thuyền khai thác biển chia theo ngành nghề

+ Nghề lưới kéo

+ Nghề lưới vây

+ Nghề lưới rê

+ Nghề câu

+ Nghề sử dụng ngư cụ cố định

+ Các nghề khác

+ Tàu dịch vụ hậu cần

Trang thiết bị kỹ thuật trong khai thác thủy sản:

+ Máy tâm ngư

+ Máy thông tin liên lạc

+ Máy định vị

+ Kho lạnh, hầm lạnh

- Về lao động: Có lao động chính ngành thủy sản và lao động ngành khác tham gia sản xuất thủy sản chia theo nuôi trồng và khai thác.

Riêng lao động chuyên ngành cần phân tổ chi tiết theo ngành nghề và môi trường hoạt động (xa bờ, ven bờ, nội địa, nuôi thủy sản lồng bè, nuôi tôm, nuôi nước mặn, nước lợ,...) cụ thể:

+ Tổng số lao động tham gia sản xuất thủy sản

Chia theo ngành cấp 2 :

- Lao động nuôi trồng thủy sản
- Lao động khai thác thủy sản

Lao động nuôi trồng thủy sản chia ra:

- Lao động chính ngành nuôi trồng thủy sản
- Lao động ngành khác có tham gia nuôi trồng thủy sản

Lao động khai thác thủy sản chia ra :

* Lao động chính ngành khai thác

Trong đó : -Khai thác biển

Riêng khai thác xa bờ

- Lao động ngành khác có tham gia khai thác thủy sản

- Thực hiện vốn đầu tư phát triển ngành thủy sản trong khai thác và nuôi trồng kể cả đầu tư của Nhà nước và của dân nhằm phát triển sản xuất thủy sản, có các chỉ tiêu:

+ Tổng số vốn đầu tư phát triển trong năm

Chia theo ngành cấp 2 :

- * Vốn đầu tư vào nuôi trồng thủy sản
- * Vốn đầu tư vào khai thác thủy sản

Chia theo nguồn :

* Vốn nhà nước

Trong đó vốn do ngân sách trung ương cấp

* Vốn vay

* Vốn chủ sở hữu

- Nghiên cứu và hoàn thiện thống kê dịch vụ ngành thủy sản.

c. Bổ xung chỉ tiêu giá trị tổng hợp về nuôi trồng thủy sản như đã nêu ở phần trên.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là đề tài có ý nghĩa thực tế quan trọng, góp phần bổ sung về cơ sở lý luận và thực tiễn để hoàn thiện nội dung và phương pháp thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam phù hợp với yêu cầu thông tin phục vụ quản lý hiện nay. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới và khó khăn, cả về lý luận và thực tiễn, lại tiến hành trong thời gian ngắn, kinh phí có hạn nên quá trình triển khai gặp nhiều khó khăn, tài liệu của các nước về vấn đề này cũng rất thiếu. Song được sự quan tâm hỗ trợ của Viện Khoa học Thống kê, nhất là sự cố gắng của các thành viên trong Ban đề tài Vụ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, sau 10 tháng triển khai, đề tài đã đạt được những kết quả cụ thể, phù hợp với mục tiêu của đề tài.

Những đóng góp mới có giá trị khoa học và thực tiễn của đề tài được thể hiện trong 3 phần nội dung:

Một là: Đề tài đã hệ thống hoá và trình bày rõ những khái niệm cơ bản và những vấn đề đặt ra trong xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản theo 3 hướng: Cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế. Đề tài cũng đã đề xuất các nguyên tắc cơ bản cho việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu đó là: Đảm bảo tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu thông tin, tính hiệu quả, tính thống nhất và tính khoa học.

Hai là: Đề tài đã đánh giá toàn diện thực trạng các chỉ tiêu thống kê chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt nam từ trước đến nay. Qua phân tích đề tài đã làm rõ các chỉ tiêu hiện đang dùng chỉ có tính riêng lẻ, tự phát, không mang tính hệ thống, thống nhất và khoa học. Nguồn số liệu để tính toán chỉ dựa vào các thông tin chấp vá của từng ngành, từng lĩnh vực nên độ tin cậy thấp.

Ba là: Đề tài đã đề xuất được một hệ thống các chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản cụ thể nghiên cứu, bổ sung cho chế độ báo cáo và điều tra thống kê trong lĩnh vực này.

Ba nhóm chỉ tiêu đề xuất là:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản theo ngành, theo vùng và theo thành phần kinh tế bao gồm cơ cấu trong nội bộ từng nhóm, từng ngành. Mỗi chỉ tiêu đều có công thức tính, nội dung, nguồn số liệu.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: Theo ngành, vùng và thành phần kinh tế, đề tài đã đề xuất các chỉ tiêu đo lường cấu trúc và tốc độ chuyển dịch từng nội dung của cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (và các chỉ tiêu ngành cụ thể của nó) theo thời gian và không gian. Mỗi chỉ tiêu đều có công thức tính, nội dung chỉ tiêu và nguồn số liệu.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản. Đây là những đề xuất mới của đề tài nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác thống kê và quản lý của các ngành, địa phương. Nội dung các chỉ tiêu đề xuất là tính cho được thu nhập trên 1 đơn vị diện tích đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá hiệu quả kinh tế của chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Bên cạnh hiệu quả kinh tế, đề tài còn đề xuất chỉ tiêu hiệu quả xã hội (tăng thu nhập, tạo việc làm mới, xoá giảm nghèo ở nông thôn...) Mỗi đề tài đề xuất đều có tên gọi nội dung, phương pháp tính (tử số, mẫu số).

Trên cơ sở đề xuất hệ thống các chỉ tiêu trên đây, đề tài kiến nghị với Tổng cục Thống kê một số vấn đề sau:

Một là: Tiến hành nghiên cứu đề tài cấp Tổng cục về hệ thống chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, từ đó làm căn cứ cho việc lồng ghép hệ thống chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất từng ngành cụ thể.

Hai là: Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài, Vụ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đề nghị Tổng cục Thống kê bổ sung vào chế độ báo cáo và điều tra Thống kê áp dụng cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố hệ thống chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có chọn lọc.

Ba là: Đề nghị các Vụ có liên quan, các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, phối hợp nghiên cứu và thống nhất nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu tính toán các chỉ tiêu về cơ cấu sản xuất chuyển dịch cơ cấu sản xuất và hiệu quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FAO regional office for Asia and Pacific, Bangkok 10/2002 "Selected indicators of Food and agriculture development in Asia - Pacific region 1991 - 2001".
2. FAO "Production Yearbook 1999".
3. FAO "The state of food and agriculture".
4. Statistics and Information Department of MAFF "Statistical Yearbook of Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries Japan".
5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX- NXB Chính trị Quốc gia 2001.
6. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCHTW khoá IX- NXB Chính trị Quốc gia 2002.
7. Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu BCHTW khoá IX- NXB Chính trị Quốc gia 2002.
8. Nghị quyết 09/NQ/CP ngày 15-10-2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
9. Tổng cục Thống kê "Hệ thống ngành kinh tế quốc dân"- NXB Thống kê 1994.
10. Tổng cục Thống kê "Chế độ báo cáo và điều tra thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản" ban hành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyết định số 300 TCTK/NLTS ngày 19 - 7 - 1996.
11. Tổng cục Thống kê "Chế độ báo cáo và điều tra thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản" ban hành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyết định số 657/2002/QĐ-TCTK ngày 2 - 10 - 2002.
12. PGS-TS. Nguyễn Sinh Cúc "Nửa thế kỷ phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam"- NXB Nông nghiệp 1996.
13. PGS-TS. Lê Đình Thắng - TS Phan Trung Kiên "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Đồng Nai"- NXB Nông nghiệp 1995.
14. Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 của Tổng cục Thống kê.